BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 958/QĐ-ĐHTN	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận học viên đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 2021 - 2023
(đợt tuyển sinh tháng 4 năm 2021)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BDGĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định Đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kết quả xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt tháng 4/2021 và kết luận tại Thông báo số 827/TB-ĐHTN ngày 18/5/2021 của Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về phương án điểm trúng tuyển sau đại học, đợt tháng 4/2021;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 834 (tám trăm ba tư) thí sinh trúng tuyển đợt tuyển sinh sau đại học tháng 4 năm 2021 là học viên đào tạo trình độ thạc sĩ khóa học 2021 - 2023, bao gồm: 21 học viên của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; 09 học viên của Trường Đại học Y-Dược; 38 học viên của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông; 102 học viên của Trường Đại học Khoa học; 93 học viên của Trường Đại học Nông Lâm; 134 học viên của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh; 425 học viên của Trường Đại học Sư phạm; 12 học viên của Trường Ngoại ngữ.

Danh sách học viên đào tạo trình độ thạc sĩ đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Học viên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi học tập, nghiên cứu theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên và cơ sở giáo dục đại học thành viên trong thời gian học tập.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo, Hiệu trưởng trường đại học thành viên, Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ và học viên có tên trong danh sách đính kèm Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Bộ GD&ĐT (b/c); - Như Điều 3 (t/h); - Lưu VT, ĐT.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **PGS.TS. Nguyễn Hữu Công**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0009	Mai Thị Hoàng Anh	Nữ	Kinh	26/05/1998	Hưng Yên	Di truyền học	86.00	6.00	6.75	12.75	
2	CH0764	Hoàng Thị Kiều Trang	Nữ	Kinh	01/12/1986	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD mầm non)	92.00	9.00	7.50	16.50	
3	CH0562	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	Kinh	29/11/1983	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD mầm non)	66.00	8.75	7.50	16.25	
4	CH0596	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Kinh	05/01/1997	Bắc Giang	Giáo dục học (GD tiểu học)	72.00	9.00	9.25	18.25	
5	CH0664	Trần Phương Thảo	Nữ	Kinh	16/10/1996	Thái Bình	Giáo dục học (GD tiểu học)	79.00	9.00	9.25	18.25	
6	CH0609	Trịnh Thị Kim Quế	Nữ	Kinh	18/01/1978	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	78.00	9.00	9.00	18.00	
7	CH0617	Đàm Nguyễn Hương Quỳnh	Nữ	Kinh	06/11/1995	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	80.00	9.00	9.00	18.00	
8	CH0652	Thiều Thị Thành	Nữ	Kinh	28/10/1978	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	90.00	9.00	9.00	18.00	
9	CH0496	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	Kinh	11/03/1983	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	74.00	9.50	8.50	18.00	KV1
10	CH0639	Phan Khắc Tập	Nam	Kinh	10/10/1978	Hải Dương	Giáo dục học (GD tiểu học)	94.00	10.00	7.75	17.75	KV1
11	CH0499	Phạm Thị Nguyệt Minh	Nữ	Kinh	26/05/1981	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	75.00	8.50	9.00	17.50	
12	CH0269	Phạm Thị Thanh Hoàn	Nữ	Kinh	21/04/1977	Hải Phòng	Giáo dục học (GD tiểu học)	80.00	9.00	8.50	17.50	
13	CH0536	Bùi Thị Diệu Ngọc	Nữ	Kinh	17/09/1972	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	74.00	8.50	8.75	17.25	
14	CH0576	Ngô Mai Oanh	Nữ	Kinh	20/12/1980	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	82.00	9.00	8.25	17.25	
15	CH0440	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	Kinh	16/12/1996	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	89.00	9.00	8.00	17.00	
16	CH0528	Vũ Thị Kim Ngân	Nữ	Kinh	16/04/1997	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	83.00	7.50	9.25	16.75	
17	CH0404	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	Kinh	29/09/1997	Bắc Giang	Giáo dục học (GD tiểu học)	89.00	9.00	7.75	16.75	
18	CH0443	Nguyễn Thị Linh	Nữ	Kinh	14/06/1997	Bắc Ninh	Giáo dục học (GD tiểu học)	92.00	9.00	7.75	16.75	
19	CH0454	Trần Thị Minh Loan	Nữ	Kinh	05/11/1973	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	78.00	9.00	7.75	16.75	
20	CH0495	Phạm Thị Mến	Nữ	Kinh	27/03/1979	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	66.00	7.50	9.00	16.50	
21	CH0501	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	Kinh	13/01/1993	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	73.00	7.75	8.75	16.50	
22	CH0229	Hà Thị Thuý Hiền	Nữ	Kinh	16/10/1980	Thái Bình	Giáo dục học (GD tiểu học)	77.00	9.00	7.50	16.50	
23	CH0311	Bạch Thị Thanh Huyền	Nữ	Kinh	15/04/1975	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	92.00	9.00	7.50	16.50	
24	CH0426	Võ Thị Phương Liên	Nữ	Kinh	28/08/1990	Nghệ An	Giáo dục học (GD tiểu học)	88.00	9.00	7.25	16.25	
25	CH0716	Lương Thị Thu Thuỷ	Nữ	Kinh	12/07/1984	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	74.00	9.00	7.25	16.25	
26	CH0763	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	Kinh	04/05/1997	Bắc Giang	Giáo dục học (GD tiểu học)	92.00	9.00	7.25	16.25	
27	CH0765	Lê Thuỳ Trang	Nữ	Kinh	15/07/1982	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	90.00	9.00	7.25	16.25	
28	CH0449	Trần Mỹ Linh	Nữ	Kinh	19/11/1998	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	Miễn thi	8.00	8.25	16.25	
29	CH0539	Đỗ Phương ánh Ngọc	Nữ	Kinh	14/11/1983	Sông Bé	Giáo dục học (GD tiểu học)	71.00	8.50	7.50	16.00	
30	CH0513	Lê Thuý Nga	Nữ	Kinh	22/05/1972	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	73.00	8.75	7.25	16.00	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
31	CH0324	Nguyễn thu Huyền	Nữ	Kinh	04/09/1983	Hà nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	79.00	9.00	7.00	16.00	
32	CH0349	Nguyễn Lan Hương	Nữ	Kinh	29/05/1976	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	88.00	9.00	7.00	16.00	
33	CH0359	Vũ Thị Diệu Hương	Nữ	Kinh	23/07/1982	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	83.00	9.00	7.00	16.00	
34	CH0369	Vũ Minh Hường	Nữ	Kinh	06/09/1984	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	91.00	9.00	7.00	16.00	
35	CH0731	Bùi Anh Thư	Nữ	Kinh	12/08/1977	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	83.00	9.00	7.00	16.00	
36	CH0863	Đinh Hải Yến	Nữ	Kinh	27/03/1984	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	87.00	9.00	7.00	16.00	
37	CH0033	Nguyễn Thị Biên	Nữ	Kinh	24/07/1989	Vĩnh Phúc	Giáo dục học (GD tiểu học)	77.00	9.00	6.75	15.75	
38	CH0249	Đào Phương Hoa	Nữ	Kinh	28/11/1997	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	75.00	8.00	7.50	15.50	
39	CH0210	Hà Thị Hằng	Nữ	Kinh	15/08/1997	Quảng Ninh	Giáo dục học (GD tiểu học)	83.00	9.00	6.50	15.50	
40	CH0425	Trần Thị Bích Liên	Nữ	Kinh	21/03/1969	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	83.00	9.00	6.50	15.50	
41	CH0429	Nguyễn Thị Liệu	Nữ	Kinh	12/09/1998	Bắc Ninh	Giáo dục học (GD tiểu học)	86.00	9.00	6.50	15.50	
42	CH0683	Ngô Thị Bảo Thoa	Nữ	Kinh	29/07/1995	Bắc Giang	Giáo dục học (GD tiểu học)	91.00	9.00	6.50	15.50	
43	CH0735	Nguyễn Thu Thương	Nữ	Kinh	18/07/1988	Thanh Hoá	Giáo dục học (GD tiểu học)	81.00	9.00	6.50	15.50	
44	CH0318	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	Kinh	22/07/1995	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	92.00	8.50	6.75	15.25	
45	CH0867	Trần Thị Hải Yến	Nữ	Kinh	27/01/1997	Bắc Kạn	Giáo dục học (GD tiểu học)	86.00	8.50	6.75	15.25	
46	CH0011	Nguyễn Mai Anh	Nữ	Kinh	10/06/1986	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	88.00	8.75	6.50	15.25	
47	CH0116	Nguyễn Thuỳ Dương	Nữ	Kinh	29/01/1993	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	75.00	9.00	6.25	15.25	
48	CH0228	Đỗ Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	11/10/1981	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	85.00	9.00	6.25	15.25	
49	CH0714	Đào Thu Thuỷ	Nữ	Kinh	22/11/1986	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	Miễn thi	9.00	6.25	15.25	
50	CH0200	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	Kinh	05/02/1997	Bắc Ninh	Giáo dục học (GD tiểu học)	94.00	9.00	6.00	15.00	
51	CH0016	Nguyễn Trúc Anh	Nữ	Kinh	28/06/1996	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	Miễn thi	8.00	7.00	15.00	
52	CH0422	Lê Thị Kim Liên	Nữ	Kinh	13/08/1977	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	85.00	8.00	6.75	14.75	
53	CH0002	Dương Ngọc Anh	Nữ	Kinh	08/12/1974	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	90.00	8.75	6.00	14.75	
54	CH0835	Hoàng Thị Vân	Nữ	Kinh	21/10/1986	Thanh Hoá	Giáo dục học (GD tiểu học)	82.00	9.00	5.75	14.75	
55	CH0161	Đinh Việt Hà	Nữ	Kinh	15/11/1976	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	70.00	7.00	7.50	14.50	
56	CH0007	Lê Hoàng Anh	Nữ	Kinh	08/11/2021	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	89.00	8.00	6.50	14.50	
57	CH0091	Bùi Thị Ngọc Dung	Nữ	Kinh	29/12/1973	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	75.00	8.00	6.50	14.50	
58	CH0150	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	Kinh	28/08/1991	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	89.00	8.50	6.00	14.50	
59	CH0698	Trần Thị Hoài Thu	Nữ	Kinh	22/02/1996	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	72.00	7.00	7.25	14.25	
60	CH0180	Trần Thị Thu Hà	Nữ	Kinh	15/12/1973	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	80.00	7.50	6.75	14.25	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
61	CH0684	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	Kinh	23/12/1997	Bắc Giang	Giáo dục học (GD tiểu học)	76.00	8.00	6.00	14.00	
62	CH0697	Trần Thị Hà Thu	Nữ	Kinh	03/09/1973	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	85.00	9.00	5.00	14.00	
63	CH0442	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	Kinh	28/12/1995	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	86.00	8.00	5.50	13.50	
64	CH0013	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	Kinh	08/03/1997	Thái Nguyên	Giáo dục học (GD tiểu học)	89.00	7.75	5.50	13.25	
65	CH0845	Vũ Thị Vân	Nữ	Kinh	26/11/1976	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	72.00	7.00	5.75	12.75	
66	CH0843	Vũ Khánh Vân	Nữ	Kinh	25/07/1973	Nam Định	Giáo dục học (GD tiểu học)	71.00	7.00	5.50	12.50	
67	CH0220	Nguyễn Thuý Hằng	Nữ	Kinh	17/08/1980	Hà Nội	Giáo dục học (GD tiểu học)	Miễn thi	5.00	7.00	12.00	
68	CH0358	Vũ Thị Hương	Nữ	Kinh	25/04/1982	Cao Bằng	Hóa phân tích	96.00	9.00	8.00	17.00	KV1
69	CH0777	Đinh Công Trịnh	Nam	Kinh	05/04/1990	Nam Định	Hóa vô cơ	81.00	8.50	8.75	17.25	
70	CH0465	Đoàn Thị Luyến	Nữ	Kinh	27/10/1979	Bắc Ninh	Hóa vô cơ	85.00	9.00	6.00	15.00	Con liệt sĩ
71	CH0588	Dương Văn Phương	Nam	Kinh	03/07/1991	Thái Nguyên	Hóa vô cơ	78.00	7.25	5.00	12.25	
72	CH0640	Đổng Văn Thanh	Nam	Kinh	16/06/1986	Lạng Sơn	Hóa vô cơ	94.00	7.00	5.00	12.00	KV1
73	CH0718	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ	Kinh	15/06/1979	Thái Nguyên	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	75.00	6.50	7.00	13.50	
74	CH0828	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	Nùng	07/03/1986	Lạng Sơn	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	87.00	6.50	6.00	12.50	KV1
75	CH0300	Lê thị Thanh Huệ	Nữ	Kinh	17/11/1987	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn GD Thể chất	89.00	9.00	7.75	16.75	
76	CH0264	Cao Văn Hoàn	Nam	Kinh	27/11/1995	Nam Định	LL&PPDH bộ môn GD Thể chất	75.00	8.00	7.25	15.25	
77	CH0199	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ	Kinh	16/06/1983	Hoà Bình	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	94.00	10.00	8.50	18.50	KV1
78	CH0387	Vi Thị Khuyên	Nữ	Tày	15/11/1994	Lạng Sơn	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	90.00	10.00	8.50	18.50	KV1
79	CH0701	Lê Thị Thuận	Nữ	Kinh	09/02/1981	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	77.00	10.00	8.50	18.50	KV1
80	CH0452	Nguyễn Thị Loan	Nữ	Kinh	20/04/1985	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	Miễn thi	10.00	8.50	18.50	KV1
81	CH0131	Nguyễn Bá Điệp	Nam	Kinh	26/10/1976	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	85.00	10.00	8.00	18.00	KV1
82	CH0041	Lê Danh Bình	Nữ	Kinh	18/09/1998	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	63.00	8.50	8.50	17.00	
83	CH0659	Nguyễn Thị Mai Thảo	Nữ	Kinh	13/02/1997	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	89.00	8.50	8.00	16.50	
84	CH0503	Bùi Thái Nam	Nam	Kinh	03/05/1984	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn Toán học	82.00	9.50	9.00	18.50	
85	CH0036	Nguyễn Văn Biển	Nam	Kinh	30/01/1997	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn Toán học	77.00	9.00	8.50	17.50	
86	CH0842	Vi Thị Hằng Vân	Nữ	Tày	22/06/1984	Bắc Kạn	LL&PPDH bộ môn Toán học	99.00	10.00	7.50	17.50	KV1
87	CH0211	Hoàng Thị Hằng	Nữ	Kinh	23/03/1993	Hà Nội	LL&PPDH bộ môn Toán học	89.00	9.00	8.00	17.00	
88	CH0208	Đào Thị Hằng	Nữ	Kinh	17/08/1997	Bắc Ninh	LL&PPDH bộ môn Toán học	88.00	9.00	7.50	16.50	
89	CH0231	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	21/11/1996	Quảng Ninh	LL&PPDH bộ môn Toán học	90.00	9.00	7.50	16.50	
90	CH0275	Đặng Ngọc Hoàng	Nam	Kinh	30/07/1982	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn Toán học	88.50	7.00	8.00	15.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
91	CH0232	Lưu Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	16/06/1997	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn Toán học	85.00	7.50	7.50	15.00	
92	CH0307	Nguyễn Thế Huy	Nam	Kinh	30/10/1984	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Toán học	71.00	7.75	7.00	14.75	
93	CH0068	Nguyễn Thị Bạch Cúc	Nữ	Kinh	02/12/1995	Bắc Ninh	LL&PPDH bộ môn Toán học	77.00	7.00	7.50	14.50	
94	CH0469	Nguyễn Hải Lương	Nữ	Kinh	16/09/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn Toán học	85.00	7.50	7.00	14.50	KV1
95	CH0314	Lê Hải Huyền	Nữ	Kinh	08/08/1987	Quảng Ninh	LL&PPDH bộ môn Toán học	89.00	6.25	7.00	13.25	
96	CH0610	Lưu Đình Quy	Nam	Kinh	01/03/1980	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn Toán học	78.00	5.50	7.50	13.00	
97	CH0702	Nguyễn Thị Thuận	Nữ	Kinh	20/10/1998	Bắc Ninh	LL&PPDH bộ môn Toán học	85.00	5.50	7.50	13.00	
98	CH0198	Lê Thị Hạnh	Nữ	Kinh	10/07/1985	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn Văn – T. Việt	84.00	7.00	7.25	14.25	
99	CH0626	Đặng Thị Soan	Nữ	Tày	02/10/1981	Cao Bằng	LL&PPDH bộ môn Vật lý	90.00	9.00	7.50	16.50	DTKV1
100	CH0506	Nguyễn Văn Nam	Nam	Kinh	11/01/1974	Nam Định	LL&PPDH bộ môn Vật lý	66.00	7.00	8.25	15.25	
101	CH0638	Thân Thị Thanh Tâm	Nữ	Kinh	11/08/1995	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn Vật lý	88.00	7.50	7.25	14.75	
102	CH0869	Vũ Thị Thanh Yến	Nữ	Kinh	12/01/1995	Hà Nội	LL&PPDH bộ môn Vật lý	90.00	5.25	5.75	11.00	
103	CH0194	Phạm Thị Hảo	Nữ	Kinh	12/11/1989	Quảng Ninh	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	92.50	9.00	8.00	17.00	
104	CH0864	Lê Thị Yến	Nữ	Kinh	02/07/1989	Thanh Hoá	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	97.50	8.85	8.00	16.85	
105	CH0261	Nguyễn Thị Hoà	Nữ	Kinh	10/10/1998	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	80.00	9.35	7.50	16.85	
106	CH0216	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	Kinh	14/11/1983	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	75.00	8.35	8.00	16.35	
107	CH0768	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Nữ	Kinh	26/02/1998	Hà Tây	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	96.50	8.45	7.75	16.20	
108	CH0721	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Nữ	Kinh	05/03/1996	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	98.50	8.20	7.50	15.70	
109	CH0146	Lê Thị Quỳnh Giang	Nữ	Kinh	01/04/1976	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	75.00	6.80	8.50	15.30	
110	CH0291	Vũ Thị Huê	Nữ	Kinh	12/12/1976	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	75.00	8.70	6.00	14.70	
111	CH0184	Đào Thị Vũ Hải	Nữ	Kinh	01/12/1981	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	92.50	7.85	6.50	14.35	
112	CH0571	Phạm Thị Nương	Nữ	Kinh	04/02/1977	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	76.25	7.95	6.30	14.25	
113	CH0448	Phùng Hoài Linh	Nữ	Kinh	02/04/1993	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	Miễn thi	6.85	7.25	14.10	
114	CH0245	Bùi Thị Hiệp	Nữ	Kinh	19/07/1978	Bắc Giang	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	83.75	7.05	7.00	14.05	
115	CH0406	Phạm Thị Lan	Nữ	Kinh	18/08/1980	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	80.00	8.50	5.50	14.00	
116	CH0022	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	Kinh	28/09/1995	Quảng Ninh	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	66.25	7.70	6.00	13.70	
117	CH0357	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	Kinh	16/02/1985	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	82.50	8.25	5.25	13.50	
118	CH0674	Phan Thị Thê	Nữ	Kinh	10/11/1977	Bắc Ninh	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	98.00	5.85	7.00	12.85	
119	CH0409	Vũ Thị Lành	Nữ	Kinh	03/01/1988	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	83.75	7.55	5.00	12.55	
120	CH0625	Phạm Thị Sinh	Nữ	Kinh	24/03/1983	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	75.00	7.25	5.00	12.25	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
121	CH0428	Bùi Văn Liệu	Nam	Kinh	26/06/1976	Thái Bình	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	68.75	6.00	5.00	11.00	
122	CH0582	Nguyễn Văn Phong	Nam	Kinh	10/05/1981	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	82.00	9.00	9.00	18.00	
123	CH0234	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Kinh	15/09/1989	Hưng Yên	LL&PPDH bộ môn Địa lý	86.00	9.00	8.75	17.75	
124	CH0752	Vũ Thị Tỉnh	Nữ	Kinh	20/09/1984	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	88.00	9.00	8.75	17.75	
125	CH0125	Trần Thị Hải Đăng	Nữ	Kinh	07/10/1978	Yên Bái	LL&PPDH bộ môn Địa lý	83.00	9.00	8.50	17.50	KV1
126	CH0121	Nguyễn Văn Đại	Nam	Kinh	20/10/1985	Thanh Hoá	LL&PPDH bộ môn Địa lý	73.00	10.00	7.50	17.50	KV1
127	CH0396	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	Kinh	24/08/1975	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	81.00	9.00	8.25	17.25	
128	CH0717	Mai Thị Chung Thuỷ	Nữ	Kinh	03/08/1979	Hưng Yên	LL&PPDH bộ môn Địa lý	77.00	9.00	8.25	17.25	
129	CH0023	Trần Việt Anh	Nam	Kinh	29/08/1981	Hà Giang	LL&PPDH bộ môn Địa lý	83.00	9.50	7.50	17.00	KV1
130	CH0514	Nguyễn Thị Nga	Nữ	Kinh	15/11/1981	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	70.00	8.00	8.75	16.75	
131	CH0556	Từ Lệ Nhiên	Nữ	Kinh	13/09/1984	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	85.00	8.00	8.75	16.75	
132	CH0328	Dương Trọng Hùng	Nam	Kinh	02/09/1983	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	63.00	8.50	8.25	16.75	
133	CH0352	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Kinh	18/04/1982	Quảng Ninh	LL&PPDH bộ môn Địa lý	81.00	8.50	8.25	16.75	
134	CH0660	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Kinh	12/03/1990	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	93.00	8.50	8.25	16.75	
135	CH0152	Trần Kiều Giang	Nữ	Kinh	17/10/1986	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	83.00	7.50	8.75	16.25	
136	CH0222	Vũ Thị Hằng	Nữ	Kinh	12/11/1978	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	75.00	8.00	8.00	16.00	
137	CH0015	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	Kinh	24/11/1991	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	91.00	7.25	8.50	15.75	
138	CH0655	Vũ Thị Thái	Nữ	Kinh	26/08/1985	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	85.00	7.50	8.25	15.75	
139	CH0098	Vũ Thị Dung	Nữ	Kinh	04/01/1987	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	69.00	7.75	8.00	15.75	
140	CH0296	Bùi Thị Huệ	Nữ	Kinh	20/09/1982	Hải Dương	LL&PPDH bộ môn Địa lý	80.00	8.50	7.25	15.75	
141	CH0025	Dương Thị Ngọc ánh	Nữ	Kinh	20/04/1990	Thái Nguyên	LL&PPDH bộ môn Địa lý	82.00	8.00	7.00	15.00	
142	CH0734	Nguyễn Thị Thương	Nữ	Mường	20/09/1990	Hoà Bình	LL&PPDH bộ môn Địa lý	80.00	6.00	7.75	13.75	
143	CH0706	Thân Thị Lý Thuyết	Nữ	Kinh	05/09/1995	Bắc Giang	Lịch sử Việt Nam	74.00	9.00	8.00	17.00	
144	CH0636	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	Kinh	14/02/1986	Thái Nguyên	Lịch sử Việt Nam	93.00	9.00	7.75	16.75	
145	CH0259	Phan Thị Hoan	Nữ	Kinh	09/10/1984	Bắc Ninh	Lịch sử Việt Nam	85.00	9.00	7.50	16.50	
146	CH0230	Lê Thị Hiền	Nữ	Nùng	03/05/1989	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	91.00	10.00	8.50	18.50	KV1
147	CH0248	Dương Thị Hoa	Nữ	Kinh	21/07/1980	Lai Châu	Quản lý giáo dục	81.00	10.00	8.50	18.50	KV1
148	CH0712	Trần Thị Thuý	Nữ	Kinh	22/12/1984	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	90.00	10.00	8.50	18.50	KV1
149	CH0707	Lưu Thị Thuỳ	Nữ	Kinh	07/02/1983	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	90.00	10.00	8.25	18.25	KV1
150	CH0753	Trần Thị Thanh Tịnh	Nữ	Kinh	21/10/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	94.00	10.00	8.25	18.25	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
151	CH0783	Nguyễn Quang Trung	Nam	Kinh	05/08/1980	Phú Thọ	Quản lý giáo dục	97.00	10.00	8.25	18.25	KV1
152	CH0061	Nguyễn Văn Chung	Nam	Kinh	25/05/1980	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	81.00	10.00	8.00	18.00	KV1
153	CH0238	Vy Thị Hiền	Nữ	Tày	17/03/1985	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	83.00	10.00	8.00	18.00	KV1
154	CH0346	Đinh Thị Thu Hương	Nữ	Kinh	19/10/1981	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	100.0	10.00	8.00	18.00	KV1
155	CH0419	Nguyễn Thanh Liêm	Nam	Kinh	23/08/1982	Phú Thọ	Quản lý giáo dục	91.00	10.00	8.00	18.00	KV1
156	CH0485	Phạm Thị Thanh Mai	Nữ	Kinh	10/03/1977	Thái Bình	Quản lý giáo dục	77.00	10.00	8.00	18.00	KV1
157	CH0651	Phạm Trung Thành	Nam	Kinh	10/11/1976	Hà Nội	Quản lý giáo dục	88.00	10.00	8.00	18.00	KV1
158	CH0133	Nguyễn Sỹ Đoàn	Nam	Kinh	19/12/1982	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	9.75	8.00	17.75	KV1
159	CH0643	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	Kinh	23/08/1982	Thái Bình	Quản lý giáo dục	80.00	10.00	7.75	17.75	KV1
160	CH0704	Trần Thị Thuận	Nữ	Hoa	23/07/1984	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	97.00	10.00	7.75	17.75	KV1
161	CH0151	Nguyễn Văn Giang	Nam	Kinh	23/10/1978	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	90.00	9.00	8.50	17.50	
162	CH0221	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ	Kinh	19/07/1985	Phú Thọ	Quản lý giáo dục	85.00	9.00	8.50	17.50	KV1
163	CH0599	Trần Thị Phương	Nữ	Kinh	22/04/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	8.50	17.50	
164	CH0661	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	Kinh	17/07/1977	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	90.00	9.00	8.50	17.50	
165	CH0117	Phạm Thuỳ Dương	Nữ	Kinh	15/02/1984	Lai Châu	Quản lý giáo dục	83.00	9.50	8.00	17.50	KV1
166	CH0135	Nguyễn Thị Đông	Nữ	Tày	17/10/1986	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	83.00	9.50	8.00	17.50	KV1
167	CH0303	Nguyễn thị Huệ	Nữ	Kinh	14/04/1983	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	88.00	9.50	8.00	17.50	KV1
168	CH0520	Thẩm Thị Nga	Nữ	Tày	23/01/1983	Điện Biên	Quản lý giáo dục	85.00	9.50	8.00	17.50	DTKV1
169	CH0695	Nguyễn Thị Khánh Thu	Nữ	Kinh	03/11/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	84.00	9.50	8.00	17.50	KV1
170	CH0297	Bùi Thị Minh Huệ	Nữ	Kinh	23/10/1980	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	100.0	10.00	7.50	17.50	KV1
171	CH0360	Đinh Thị Thu Hường	Nữ	Kinh	04/04/1983	Lai Châu	Quản lý giáo dục	98.00	10.00	7.50	17.50	KV1
172	CH0383	Nguyễn Sinh Khoa	Nữ	Kinh	27/03/1982	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	90.00	10.00	7.50	17.50	KV1
173	CH0415	Đỗ Diệu Lê	Nữ	Kinh	18/08/1989	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	91.00	10.00	7.50	17.50	KV1
174	CH0551	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nữ	Kinh	01/11/1978	Hà Nam	Quản lý giáo dục	96.00	10.00	7.50	17.50	KV1
175	CH0554	Nguyễn Thị Linh Nhâm	Nữ	Kinh	16/09/1979	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	89.00	10.00	7.50	17.50	KV1
176	CH0565	Nguyễn Tuyết Nhung	Nữ	Kinh	04/03/1984	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	70.00	10.00	7.50	17.50	KV1
177	CH0604	Nguyễn Thị Minh Phượng	Nữ	Kinh	27/02/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	66.00	10.00	7.50	17.50	KV1
178	CH0613	Nguyễn Ngọc Quyên	Nữ	Kinh	20/08/1985	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	82.00	10.00	7.50	17.50	KV1
179	CH0711	Phạm Thanh Thuý	Nữ	Kinh	08/09/1982	Lai Châu	Quản lý giáo dục	91.00	10.00	7.50	17.50	KV1
180	CH0750	Lò Văn Tỉnh	Nam	Thái	09/07/1984	Điện Biên	Quản lý giáo dục	94.00	10.00	7.50	17.50	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
181	CH0789	Lưu Văn Trường	Nam	Hoa	23/01/1982	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	88.00	10.00	7.50	17.50	KV1
182	CH0233	Ngô Văn Hiền	Nam	Kinh	22/09/1978	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	Miễn thi	10.00	7.50	17.50	KV1
183	CH0353	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	Kinh	13/03/1977	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	9.00	8.25	17.25	
184	CH0703	Nguyễn Trọng Thuận	Nam	Kinh	12/05/1985	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	8.25	17.25	KV1
185	CH0157	Cao Thu Hà	Nữ	Kinh	18/03/1987	Điện Biên	Quản lý giáo dục	83.00	9.25	8.00	17.25	KV1
186	CH0681	Bùi Văn Thiệu	Nam	Kinh	13/01/1983	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	83.00	9.50	7.75	17.25	KV1
187	CH0693	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Kinh	21/04/1975	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	93.00	9.50	7.75	17.25	KV1
188	CH0047	Bùi Xuân Cảnh	Nam	Kinh	28/06/1978	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	90.00	9.75	7.50	17.25	KV1
189	CH0094	Lương Thị Dung	Nữ	Kinh	21/11/1975	Lai Châu	Quản lý giáo dục	78.00	9.75	7.50	17.25	KV1
190	CH0247	Vũ Mạnh Hiệp	Nam	Kinh	25/11/1980	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	86.00	10.00	7.25	17.25	KV1
191	CH0372	Lương Văn Khang	Nam	Kinh	13/06/1982	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	10.00	7.25	17.25	KV1
192	CH0646	Phạm Thị Thanh	Nữ	Kinh	17/08/1980	Quảng ninh	Quản lý giáo dục	85.00	10.00	7.25	17.25	KV1
193	CH0694	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Kinh	14/01/1979	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	79.00	10.00	7.25	17.25	KV1
194	CH0709	Vi Thị Thanh Thuỳ	Nữ	Tày	24/10/1980	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	92.00	10.00	7.25	17.25	KV1
195	CH0755	Trần Văn Toàn	Nam	Kinh	14/01/1987	Nam Định	Quản lý giáo dục	99.00	10.00	7.25	17.25	KV1
196	CH0775	Vũ Thị Trang	Nữ	Kinh	18/07/1994	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	99.00	10.00	7.25	17.25	KV1
197	CH0213	Lê Thị Thu Hằng	Nữ	Kinh	21/08/1976	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	81.00	8.50	8.50	17.00	
198	CH0097	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ	Kinh	01/07/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	90.00	9.00	8.00	17.00	KV1
199	CH0164	Hoàng Thị Hà	Nữ	Kinh	13/08/1974	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	8.00	17.00	
200	CH0168	Lê Thị Thu Hà	Nữ	Kinh	10/09/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	75.00	9.00	8.00	17.00	KV1
201	CH0187	Nguyễn Mạnh Hải	Nam	Kinh	04/04/1982	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	78.00	9.00	8.00	17.00	
202	CH0202	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ	Kinh	26/11/1975	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	8.00	17.00	
203	CH0236	Phan Thị Hiền	Nữ	Kinh	19/08/1983	Nghệ An	Quản lý giáo dục	87.00	9.00	8.00	17.00	KV1
204	CH0252	Khúc Thị Hoa	Nữ	Kinh	12/10/1985	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	73.00	9.00	8.00	17.00	
205	CH0258	Nguyễn Công Hoan	Nam	Kinh	19/02/1974	Nam Định	Quản lý giáo dục	73.00	9.00	8.00	17.00	
206	CH0260	Dương Thị Hoà	Nữ	Kinh	09/07/1972	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	85.00	9.00	8.00	17.00	
207	CH0287	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Kinh	10/10/1974	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	8.00	17.00	
208	CH0299	Hà Thị Minh Huệ	Nữ	Kinh	30/04/1982	Bắc giang	Quản lý giáo dục	92.00	9.00	8.00	17.00	
209	CH0301	Ngô Thị Huệ	Nữ	Kinh	12/02/1974	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	73.00	9.00	8.00	17.00	
210	CH0526	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	Kinh	20/11/1983	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	75.00	9.00	8.00	17.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
211	CH0560	Nguyễn Đức Nhuận	Nam	Kinh	27/04/1984	Ninh Bình	Quản lý giáo dục	98.00	9.00	8.00	17.00	KV1
212	CH0600	Vương Hoàng Phương	Nữ	Kinh	24/05/1977	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	83.00	9.00	8.00	17.00	
213	CH0708	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ	Nữ	Kinh	24/01/1980	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	84.00	9.00	8.00	17.00	
214	CH0736	Phạm Thị Thương Thương	Nữ	Kinh	19/01/1985	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	80.00	9.00	8.00	17.00	
215	CH0118	Dương Văn Dự	Nam	Kinh	02/02/1983	Tuyên Quang	Quản lý giáo dục	73.00	9.50	7.50	17.00	KV1
216	CH0176	Nguyễn Thị Thục Hà	Nữ	Kinh	02/06/1980	Điện Biên	Quản lý giáo dục	87.00	9.50	7.50	17.00	KV1
217	CH0185	La Thanh Hải	Nam	Tày	24/09/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	79.00	9.50	7.50	17.00	KV1
218	CH0671	Đỗ Đức Thắng	Nam	Kinh	20/08/1979	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	96.00	9.50	7.50	17.00	KV1
219	CH0039	Hoàng Thị Bình	Nữ	Kinh	19/05/1976	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	94.00	10.00	7.00	17.00	KV1
220	CH0046	Nguyễn Thị Thu Bồn	Nữ	Tày	24/12/1981	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	77.00	10.00	7.00	17.00	KV1
221	CH0177	Nông Thúy Hà	Nữ	Tày	122/06/1983	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	93.00	10.00	7.00	17.00	KV1
222	CH0253	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Kinh	15/02/1982	Điện Biên	Quản lý giáo dục	90.00	10.00	7.00	17.00	KV1
223	CH0270	Tô Thị Thuý Hoàn	Nữ	Kinh	28/11/1975	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	87.00	10.00	7.00	17.00	KV1
224	CH0290	Trần Văn Huấn	Nam	Kinh	22/08/1981	Hải Dương	Quản lý giáo dục	88.00	10.00	7.00	17.00	KV1
225	CH0473	Phạm Ngọc Lưu	Nam	Kinh	10/07/1978	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	85.00	10.00	7.00	17.00	KV1
226	CH0480	Nguyễn Thị Lý	Nữ	Kinh	01/06/1981	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	89.00	10.00	7.00	17.00	KV1
227	CH0573	Hoàng Thị Oanh	Nữ	Kinh	29/11/1975	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	86.00	10.00	7.00	17.00	KV1
228	CH0743	Nguyễn Minh Tiến	Nam	Kinh	31/10/1984	Điện Biên	Quản lý giáo dục	84.00	10.00	7.00	17.00	KV1
229	CH0255	Phùng thị Thanh Hoa	Nữ	Tày	12/01/1981	Cao Bằng	Quản lý giáo dục	Miễn thi	10.00	7.00	17.00	DTKV1
230	CH0748	Cao Văn Tình	Nam	Kinh	29/04/1974	Hà Nam	Quản lý giáo dục	Miễn thi	10.00	7.00	17.00	KV1
231	CH0773	Phạm Thị Thùy Trang	Nữ	Tày	28/05/1984	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	Miễn thi	10.00	7.00	17.00	KV1
232	CH0362	Lê Thị Bích Hường	Nữ	Kinh	06/01/1974	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	7.75	16.75	KV1
233	CH0605	Đoàn Minh Quang	Nam	Kinh	18/10/1981	Hải Dương	Quản lý giáo dục	90.00	9.00	7.75	16.75	
234	CH0634	Hoàng Đình Tặng	Nam	Thổ	10/11/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	99.00	9.00	7.75	16.75	DTKV1
235	CH0637	Phạm Thị Tâm	Nữ	Kinh	07/01/1987	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.75	16.75	
236	CH0676	Nguyễn Thị Thiêm	Nữ	Kinh	15/03/1983	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	87.00	9.00	7.75	16.75	
237	CH0201	Nguyễn Kiều Hạnh	Nữ	Kinh	01/12/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	92.00	9.50	7.25	16.75	KV1
238	CH0841	Trần Thị Vân	Nữ	Kinh	15/10/1989	Nam Định	Quản lý giáo dục	93.00	9.50	7.25	16.75	KV1
239	CH0858	Nguyễn Thị Xoan	Nữ	Kinh	17/08/1976	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	99.00	9.50	7.25	16.75	KV1
240	CH0860	Nguyễn Thị Xuyến	Nữ	Kinh	26/01/1981	Thái Bình	Quản lý giáo dục	95.00	9.50	7.25	16.75	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
241	CH0378	Trương Quốc Khánh	Nam	Kinh	02/09/1984	Lai Châu	Quản lý giáo dục	93.00	10.00	6.75	16.75	KV1
242	CH0424	Trần Thị Liên	Nữ	Kinh	01/01/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	95.00	10.00	6.75	16.75	KV1
243	CH0641	Hồ Tuấn Thanh	Nam	Nùng	18/11/1973	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	90.00	10.00	6.75	16.75	DTKV1
244	CH0095	Ngô Thị Dung	Nữ	Kinh	04/09/1989	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	84.00	8.50	8.00	16.50	
245	CH0226	Nguyễn Thị Hẹn	Nữ	Kinh	01/01/1982	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	76.00	8.50	8.00	16.50	
246	CH0302	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Kinh	09/05/1986	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	79.00	8.50	8.00	16.50	
247	CH0665	Trần Thị Thảo	Nữ	Kinh	09/10/1975	Hải Dương	Quản lý giáo dục	86.00	8.50	8.00	16.50	
248	CH0246	Hoàng Văn Hiệp	Nam	Kinh	05/11/1972	Hải Dương	Quản lý giáo dục	89.00	9.00	7.50	16.50	
249	CH0254	Phùng Thị Hoa	Nữ	Kinh	24/11/1978	Hải Dương	Quản lý giáo dục	77.00	9.00	7.50	16.50	
250	CH0451	Đặng Văn Lĩnh	Nam	Kinh	25/06/1984	Hải Dương	Quản lý giáo dục	92.00	9.00	7.50	16.50	
251	CH0477	Bùi Thị Lý	Nữ	Kinh	05/02/1983	Hải Dương	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	7.50	16.50	
252	CH0482	Dương Thị Mai	Nữ	Kinh	05/08/1988	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	75.00	9.00	7.50	16.50	
253	CH0647	Trần Thị Thanh	Nữ	Kinh	05/07/1976	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	89.00	9.00	7.50	16.50	
254	CH0754	Nguyễn Đức Toàn	Nam	Kinh	02/04/1978	Bắc giang	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	7.50	16.50	
255	CH0771	Nguyễn Thị út Trang	Nữ	Kinh	01/10/1978	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	7.50	16.50	
256	CH0008	Long Thị Anh	Nữ	Nùng	08/10/1978	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	96.00	9.50	7.00	16.50	KV1
257	CH0014	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	Kinh	28/12/1974	Điện Biên	Quản lý giáo dục	76.00	9.50	7.00	16.50	KV1
258	CH0024	Vũ Thị Mai Anh	Nữ	Kinh	10/10/1984	Điện Biên	Quản lý giáo dục	98.00	9.50	7.00	16.50	KV1
259	CH0073	Đinh Ngọc Cường	Nam	Kinh	01/05/1979	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	88.00	9.50	7.00	16.50	KV1
260	CH0109	Nguyễn Văn Dũng	Nam	Kinh	24/10/1977	Lai Châu	Quản lý giáo dục	74.00	9.50	7.00	16.50	KV1
261	CH0295	Phạm Thị Huế	Nữ	Kinh	07/12/1983	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	9.50	7.00	16.50	KV1
262	CH0804	Vũ Ngọc Tuấn	Nam	Kinh	29/07/1979	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	90.00	9.50	7.00	16.50	KV1
263	CH0399	Nguyễn Cao Kỳ	Nam	Kinh	04/08/1981	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	88.00	10.00	6.50	16.50	KV1
264	CH0402	Hoàng Thị Hương Lan	Nữ	Kinh	07/05/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	85.00	10.00	6.50	16.50	KV1
265	CH0589	Đỗ Thị Phương	Nữ	Kinh	10/10/1978	Thanh Hoá	Quản lý giáo dục	67.00	10.00	6.50	16.50	KV1
266	CH0593	Lò Thanh Phương	Nam	Thái	25/02/1985	Điện Biên	Quản lý giáo dục	67.00	10.00	6.50	16.50	DTKV1
267	CH0594	Lục Mai Phương	Nữ	Tày	06/06/1988	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	71.00	10.00	6.50	16.50	KV1
268	CH0308	Tăng Thị Huy	Nữ	Kinh	02/12/1978	Hải Dương	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.50	8.00	16.50	
269	CH0262	Mai Thị Thu Hoài	Nữ	Kinh	25/06/1976	Nam Định	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.50	16.50	
270	CH0288	Phạm Văn Hội	Nam	Kinh	06/01/1984	Hải Dương	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.50	16.50	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
271	CH0412	Nguyễn Thị Lâm	Nữ	Kinh	11/01/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.50	16.50	
272	CH0491	Nguyễn Trọng Mạnh	Nam	Kinh	03/10/1978	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.50	16.50	
273	CH0649	Nguyễn Đăng Thành	Nam	Kinh	04/11/1980	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	81.00	8.50	7.75	16.25	
274	CH0134	Trần Thị Đoàn	Nữ	Kinh	25/05/1973	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	83.00	8.75	7.50	16.25	KV1
275	CH0132	Vũ Thị Hồng Đoan	Nữ	Kinh	10/12/1986	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	74.00	9.00	7.25	16.25	
276	CH0621	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	Nùng	01/12/1980	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.25	16.25	KV1
277	CH0670	Đặng Ngọc Thắng	Nam	Kinh	12/11/1983	Lai Châu	Quản lý giáo dục	91.00	9.00	7.25	16.25	KV1
278	CH0687	Trần Thị Kim Thoa	Nữ	Kinh	10/06/1978	Nam Định	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	7.25	16.25	
279	CH0713	Vũ Thị Thuý	Nữ	Kinh	23/08/1984	Thái bình	Quản lý giáo dục	71.00	9.00	7.25	16.25	
280	CH0720	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ	Kinh	11/04/1975	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	80.00	9.00	7.25	16.25	
281	CH0852	Phạm Quang Vinh	Nam	Kinh	01/09/1985	Điện Biên	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.25	16.25	KV1
282	CH0326	Tô Thị Huyền	Nữ	Sán Dìu	25/01/1979	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	9.50	6.75	16.25	KV1
283	CH0795	Hoàng Anh Tuấn	Nam	Kinh	02/08/1981	Điện Biên	Quản lý giáo dục	75.00	9.50	6.75	16.25	KV1
284	CH0385	Vũ Trí Khôi	Nam	Kinh	27/10/1975	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	84.00	10.00	6.25	16.25	KV1
285	CH0332	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Kinh	09/04/1982	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.25	16.25	
286	CH0390	Bùi Ngọc Kiên	Nam	Kinh	24/03/1986	Hoà Bình	Quản lý giáo dục	Miễn thi	10.00	6.25	16.25	KV1
287	CH0263	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	Kinh	21/04/1975	Hải Dương	Quản lý giáo dục	85.00	8.00	8.00	16.00	
288	CH0064	Trần Lê Công	Nam	Kinh	04/10/1981	Lai Châu	Quản lý giáo dục	84.00	8.50	7.50	16.00	KV1
289	CH0077	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Kinh	10/07/1983	Điện Biên	Quản lý giáo dục	75.00	8.50	7.50	16.00	KV1
290	CH0224	Vũ Thị Hậu	Nữ	Kinh	23/05/1974	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	72.00	8.50	7.50	16.00	
291	CH0811	Đỗ Thạch Tuyến	Nam	Kinh	26/06/1972	Hải Dương	Quản lý giáo dục	77.00	8.50	7.50	16.00	
292	CH0021	Phạm Thị Vân Anh	Nữ	Kinh	26/10/1984	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	9.00	7.00	16.00	
293	CH0037	Bùi Xuân Bình	Nam	Kinh	19/08/1987	Điện Biên	Quản lý giáo dục	83.00	9.00	7.00	16.00	KV1
294	CH0069	Lò Tân Cương	Nam	Thái	05/11/1983	Lai Châu	Quản lý giáo dục	66.00	9.00	7.00	16.00	KV1
295	CH0321	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Kinh	08/08/1972	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	66.00	9.00	7.00	16.00	
296	CH0423	Nguyễn Phương Liên	Nam	Kinh	18/11/1978	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.00	16.00	
297	CH0507	Vi Quốc Nam	Nam	Tày	13/05/1981	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	89.00	9.00	7.00	16.00	KV1
298	CH0512	Lê Thị Nga	Nữ	Kinh	17/11/1980	Điện Biên	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.00	16.00	KV1
299	CH0549	Hoàng Văn Ngư	Nam	Tày	17/02/1977	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	79.00	9.00	7.00	16.00	KV1
300	CH0553	Hoàng Thị Nhâm	Nữ	Tày	14/11/1980	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	93.00	9.00	7.00	16.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
301	CH0602	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	Kinh	25/12/1986	Thái Bình	Quản lý giáo dục	61.00	9.00	7.00	16.00	
302	CH0666	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ	Kinh	29/01/1979	Lào Cai	Quản lý giáo dục	94.00	9.00	7.00	16.00	KV1
303	CH0682	Lê Thị Thìn	Nữ	Kinh	28/05/1976	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	88.00	9.00	7.00	16.00	
304	CH0738	Nguyễn Quang Thường	Nam	Kinh	19/04/1973	Hải Dương	Quản lý giáo dục	78.00	9.00	7.00	16.00	
305	CH0393	Mai Đắc Kiên	Nam	Kinh	05/02/1979	Thái Bình	Quản lý giáo dục	87.00	10.00	6.00	16.00	KV1
306	CH0410	Thân Văn Lăng	Nam	Kinh	04/07/1977	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	99.00	10.00	6.00	16.00	KV1
307	CH0458	Nguyễn Đức Long	Nam	Kinh	01/10/1979	Lai Châu	Quản lý giáo dục	79.00	10.00	6.00	16.00	KV1
308	CH0457	Ngô Xuân Long	Nam	Kinh	26/09/1977	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	Miễn thi	9.00	7.00	16.00	
309	CH0192	Trần Thị Thu Hải	Nữ	Kinh	07/06/1972	Hà Nam	Quản lý giáo dục	81.00	7.50	8.25	15.75	
310	CH0848	Khoàng Tuấn Việt	Nam	Thái	12/09/1982	Lai Châu	Quản lý giáo dục	96.00	8.00	7.75	15.75	DTKV1
311	CH0139	Nguyễn Thành Đức	Nam	Kinh	27/11/1984	Hải Dương	Quản lý giáo dục	89.00	8.25	7.50	15.75	
312	CH0005	Hoàng Tuấn Anh	Nam	Tày	24/12/1981	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	99.00	8.75	7.00	15.75	KV1
313	CH0065	Vũ Tiến Công	Nam	Kinh	29/03/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	69.00	8.75	7.00	15.75	
314	CH0122	Đỗ Minh Đạt	Nam	Kinh	03/12/1976	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	63.00	8.75	7.00	15.75	KV1
315	CH0689	Phạm Minh Thống	Nam	Kinh	03/09/1978	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	83.00	9.00	6.75	15.75	
316	CH0719	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ	Kinh	10/03/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	99.00	9.00	6.75	15.75	KV1
317	CH0323	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	Kinh	15/12/1976	Lai Châu	Quản lý giáo dục	65.00	9.50	6.25	15.75	KV1
318	CH0195	Hoàng Bá Hạnh	Nam	Kinh	10/12/1974	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	94.00	10.00	5.75	15.75	KV1
319	CH0169	Lê Thị Thu Hà	Nữ	Kinh	06/10/1992	Thái Bình	Quản lý giáo dục	62.00	7.50	8.00	15.50	
320	CH0614	Nguyễn Thị Quyền	Nữ	Kinh	09/09/1984	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	62.00	8.00	7.50	15.50	
321	CH0188	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	Kinh	02/12/1981	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	85.00	8.50	7.00	15.50	
322	CH0827	Nguyễn Đình Tú	Nam	Kinh	25/12/1975	Hải Dương	Quản lý giáo dục	84.00	8.50	7.00	15.50	
323	CH0186	Lê Thanh Hải	Nam	Kinh	23/03/1979	Hải Dương	Quản lý giáo dục	79.00	9.00	6.50	15.50	
324	CH0242	Đào Xuân Hiển	Nam	Kinh	04/10/1976	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	78.00	9.00	6.50	15.50	KV1
325	CH0285	Lê Thị Hồng	Nữ	Kinh	23/10/1979	Lai Châu	Quản lý giáo dục	79.00	9.00	6.50	15.50	KV1
326	CH0403	Ngô Thị Ngọc Lan	Nữ	Kinh	14/01/1975	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	6.50	15.50	
327	CH0418	Đỗ Thị Mỹ Lệ	Nữ	Kinh	03/12/1985	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	87.00	9.00	6.50	15.50	
328	CH0489	Đặng Hùng Mạnh	Nam	Kinh	10/07/1985	Lai Châu	Quản lý giáo dục	70.00	9.00	6.50	15.50	KV1
329	CH0548	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nữ	Kinh	23/11/1978	Nam Định	Quản lý giáo dục	69.00	9.00	6.50	15.50	
330	CH0574	Kiều Kim Oanh	Nữ	Kinh	01/02/1975	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	74.00	9.00	6.50	15.50	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
331	CH0592	Lê Thị Lan Phương	Nữ	Kinh	25/05/1975	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	6.50	15.50	
332	CH0730	Trần Thị Thục	Nữ	Kinh	10/03/1974	Hưng yên	Quản lý giáo dục	67.00	9.00	6.50	15.50	
333	CH0779	Nguyễn Văn Trọng	Nam	Kinh	23/04/1982	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	94.00	9.00	6.50	15.50	KV1
334	CH0371	Dương Tuấn Khang	Nam	Kinh	10/10/1976	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	82.00	10.00	5.50	15.50	KV1
335	CH0784	Nguyễn Thành Trung	Nam	Kinh	26/03/1979	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.50	7.00	15.50	KV1
336	CH0839	Nguyễn Thị Tường Vân	Nữ	Kinh	11/10/1977	Nam Định	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.50	7.00	15.50	
337	CH0756	Vũ Song Toàn	Nam	Kinh	13/05/1994	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	74.00	7.50	7.75	15.25	
338	CH0770	Nguyễn Thị Quảng Trang	Nữ	Kinh	01/09/1979	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	95.00	7.50	7.75	15.25	
339	CH0823	Phạm Xuân Tùng	Nam	Kinh	11/10/1979	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	84.00	7.50	7.75	15.25	
340	CH0603	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	Kinh	29/04/1975	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	60.00	8.00	7.25	15.25	
341	CH0830	Trần Mạnh Tư	Nam	Kinh	07/05/1983	Lai Châu	Quản lý giáo dục	80.00	8.00	7.25	15.25	KV1
342	CH0053	Lê Thị Minh Châu	Nữ	Kinh	12/12/1985	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	71.00	8.25	7.00	15.25	
343	CH0534	Trần Đại Nghĩa	Nam	Kinh	09/10/1978	Nam Định	Quản lý giáo dục	64.00	8.25	7.00	15.25	
344	CH0785	Nguyễn Tiến Trung	nam	Kinh	01/04/1981	Hải Dương	Quản lý giáo dục	80.00	8.50	6.75	15.25	
345	CH0400	Cao Văn Lai	Nam	Kinh	27/12/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	6.25	15.25	
346	CH0427	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	Kinh	28/05/1982	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	84.00	9.00	6.25	15.25	
347	CH0648	Vũ Thị Hà Thanh	Nữ	Kinh	26/10/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	82.00	9.00	6.25	15.25	
348	CH0115	Nguyễn Duy Dương	Nam	Kinh	20/03/1976	Hải Dương	Quản lý giáo dục	61.00	7.50	7.50	15.00	
349	CH0381	Nguyễn Đức Khẩn	Nam	Kinh	18/05/1983	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	78.00	8.00	7.00	15.00	
350	CH0405	Nguyễn Thị Phuong Lan	Nữ	Kinh	11/01/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	89.00	8.00	7.00	15.00	
351	CH0510	Hoàng Thanh Nga	Nữ	Kinh	14/04/1973	Hà Nội	Quản lý giáo dục	75.00	8.00	7.00	15.00	
352	CH0525	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	Kinh	24/04/1975	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	79.00	8.00	7.00	15.00	KV1
353	CH0312	Đặng Thanh Huyền	Nữ	Kinh	09/06/1991	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	88.00	8.50	6.50	15.00	
354	CH0529	Đỗ Khắc Nghinh	Nam	Kinh	11/04/1976	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	62.00	8.50	6.50	15.00	
355	CH0204	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Nữ	Kinh	20/10/1979	Lai Châu	Quản lý giáo dục	91.00	9.00	6.00	15.00	KV1
356	CH0365	Nguyễn Thị Hường	Nữ	Kinh	12/01/1988	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	79.00	9.00	6.00	15.00	
357	CH0487	Trịnh Thị Mai	Nữ	Kinh	15/10/1981	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	79.00	9.00	6.00	15.00	KV1
358	CH0207	Dương Thị Hằng	Nữ	Kinh	01/06/1977	Lai Châu	Quản lý giáo dục	77.00	9.50	5.50	15.00	KV1
359	CH0389	Mai Tuấn Khương	Nam	Tày	12/08/1979	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	89.00	10.00	5.00	15.00	KV1
360	CH0453	Trần Thị Loan	Nữ	Kinh	19/06/1978	Lai Châu	Quản lý giáo dục	91.00	10.00	5.00	15.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
361	CH0467	Nguyễn Thị Luyến	Nữ	Kinh	03/06/1977	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	74.00	10.00	5.00	15.00	KV1
362	CH0484	Ngô Thị Tuyết Mai	Nữ	Kinh	25/05/1981	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	70.00	10.00	5.00	15.00	KV1
363	CH0541	Hoàng Minh Ngọc	Nam	Kinh	22/12/1978	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.00	7.00	15.00	KV1
364	CH0715	Đoàn Thị Thu Thuỷ	Nữ	Kinh	11/03/1984	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.00	7.00	15.00	
365	CH0319	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Kinh	08/09/1974	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	87.00	8.00	6.75	14.75	
366	CH0320	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Kinh	30/01/1981	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	75.00	8.00	6.75	14.75	
367	CH0130	Ma Văn Điệp	Nam	Tày	18/05/1977	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	74.00	8.25	6.50	14.75	DTKV1
368	CH0030	Lương Minh Bằng	Nam	Kinh	18/06/1980	Nam Định	Quản lý giáo dục	88.00	8.75	6.00	14.75	KV1
369	CH0685	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	Kinh	15/11/1988	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	80.00	9.00	5.75	14.75	
370	CH0479	Nguyễn Thị Lý	Nữ	Kinh	08/07/1981	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	73.00	9.75	5.00	14.75	KV1
371	CH0182	Vũ Thị Hà	Nữ	Kinh	20/11/1978	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	86.00	7.00	7.50	14.50	KV1
372	CH0038	Doãn Thị Hoà Bình	Nữ	Kinh	10/04/1973	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	70.00	7.50	7.00	14.50	
373	CH0086	Nguyễn Văn Doanh	Nam	Kinh	13/09/1977	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	59.00	7.50	7.00	14.50	
374	CH0824	Trịnh Xuân Tùng	Nam	Kinh	25/04/1980	Thái Bình	Quản lý giáo dục	92.00	7.50	7.00	14.50	KV1
375	CH0492	Phạm Văn Mạnh	Nam	Kinh	09/11/1979	Nam Định	Quản lý giáo dục	61.00	8.00	6.50	14.50	
376	CH0550	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nữ	Kinh	03/02/1976	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	73.00	8.00	6.50	14.50	
377	CH0434	Dương Thuỳ Linh	Nữ	Kinh	08/02/1993	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	80.00	9.00	5.50	14.50	
378	CH0460	Phạm Thế Long	Nam	Kinh	25/11/1985	Thái Bình	Quản lý giáo dục	86.00	9.00	5.50	14.50	KV1
379	CH0468	Vũ Văn Luyện	Nam	Kinh	15/05/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	85.00	9.00	5.50	14.50	
380	CH0488	Nguyễn Văn Mã	Nam	Kinh	05/04/1978	Hải Dương	Quản lý giáo dục	72.00	9.00	5.50	14.50	
381	CH0156	Hồng Văn Hanh	Nam	Kinh	13/10/1976	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	Miễn thi	7.00	7.50	14.50	KV1
382	CH0329	Đỗ Việt Hùng	Nam	Kinh	03/01/1980	Sơn La	Quản lý giáo dục	97.00	7.50	6.75	14.25	KV1
383	CH0327	Cà Văn Hùng	Nam	Thái	27/07/1983	Điện Biên	Quản lý giáo dục	70.00	8.00	6.25	14.25	DT KV1
384	CH0032	Đào Hữu Biên	Nam	Kinh	27/02/1976	Hải Dương	Quản lý giáo dục	63.00	8.75	5.50	14.25	
385	CH0166	Hoàng Thu Hà	Nữ	Kinh	27/04/1978	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	Miễn thi	6.00	8.25	14.25	
386	CH0128	Nguyễn Văn Điểm	Nam	Kinh	17/02/1979	Bắc Ninh	Quản lý giáo dục	63.00	6.50	7.50	14.00	
387	CH0470	Phạm Minh Lượng	Nam	Kinh	11/09/1980	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	78.00	7.00	7.00	14.00	
388	CH0088	Hà Huy Du	Nam	Kinh	26/03/1976	Hải Dương	Quản lý giáo dục	68.00	7.50	6.50	14.00	
389	CH0338	Nguyễn Trọng Hưng	Nam	Kinh	26/10/1970	Hải Dương	Quản lý giáo dục	69.00	7.50	6.50	14.00	
390	CH0493	Trần Hùng Mạnh	Nam	Kinh	07/04/1976	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	73.00	8.00	6.00	14.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
391	CH0342	Dương Thị Hương	Nữ	Kinh	08/07/1980	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	92.00	9.00	5.00	14.00	
392	CH0108	Nguyễn Trung Dũng	Nam	Kinh	27/05/1984	Lai Châu	Quản lý giáo dục	Miễn thi	7.50	6.50	14.00	KV1
393	CH0653	Hoàng thị Thái	Nữ	Kinh	18/05/1979	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	85.00	7.50	6.25	13.75	KV1
394	CH0797	Khuất Anh Tuấn	Nam	Kinh	23/01/1978	Hà Nội	Quản lý giáo dục	80.00	7.50	6.25	13.75	KV1
395	CH0710	Nguyễn Hồng Thuý	Nữ	Kinh	07/11/1988	Thái Nguyên	Quản lý giáo dục	62.00	8.00	5.75	13.75	
396	CH0175	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Kinh	13/12/1994	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	77.00	6.00	7.50	13.50	
397	CH0581	Bùi Thị Phiến	Nữ	Kinh	24/03/1981	Hải Dương	Quản lý giáo dục	83.00	6.00	7.50	13.50	
398	CH0663	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	Kinh	05/04/1983	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	71.00	6.50	7.00	13.50	
399	CH0316	Lưu Thị Huyền	Nữ	Kinh	04/04/1977	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	82.00	7.00	6.50	13.50	
400	CH0776	Bùi Hương Trà	Nữ	Kinh	02/02/1996	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	89.00	6.50	6.75	13.25	
401	CH0861	Nguyễn Thị Yên	Nữ	Kinh	17/07/1979	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	90.00	7.50	5.50	13.00	KV1
402	CH0559	Vũ Xuân Nhu	Nam	Kinh	11/10/1974	Hải Dương	Quản lý giáo dục	82.00	8.00	5.00	13.00	
403	CH0060	Nguyễn Thành Chung	Nam	Kinh	26/05/1983	Bắc Giang	Quản lý giáo dục	68.00	6.50	6.25	12.75	KV1
404	CH0421	Đỗ Thị Bạch Liên	Nữ	Kinh	25/10/1975	Quảng Ninh	Quản lý giáo dục	70.00	6.00	6.00	12.00	
405	CH0160	Dương Thu Hà	Nữ	Kinh	14/04/1986	Bắc Giang	Sinh học Thực nghiệm	91.00	9.50	7.75	17.25	KV1
406	CH0171	Nguyễn Mạnh Hà	Nam	Kinh	31/08/1978	Tuyên Quang	Sinh học Thực nghiệm	76.00	9.50	7.50	17.00	KV1
407	CH0361	Hoàng Thị Thu Hường	Nữ	Kinh	08/07/1986	Nam Định	Sinh học Thực nghiệm	85.00	9.25	7.50	16.75	
408	CH0113	Lục Văn Dương	Nam	Kinh	05/10/1997	Thái Nguyên	Sinh học Thực nghiệm	60.00	6.50	7.00	13.50	
409	CH0807	Lê Thành Tuyên	Nam	Kinh	15/01/1980	Tuyên Quang	Sinh học Thực nghiệm	83.00	6.00	7.00	13.00	KV1
410	CH0822	Nguyễn Văn Tùng	Nam	Kinh	05/02/1978	Bắc Ninh	Sinh học Thực nghiệm	81.00	7.00	5.25	12.25	
411	CH0575	Lê Thị Oanh	Nữ	Kinh	19/09/1982	Thái Nguyên	Sinh thái học	92.00	7.50	7.00	14.50	KV1
412	CH0433	Dương Thuỳ Linh	Nữ	Kinh	29/07/1998	Thái Nguyên	Toán Giải tích	86.00	7.25	9.50	16.75	
413	CH0699	Vũ Thị Thu	Nữ	Kinh	27/06/1998	Quảng Ninh	Toán Giải tích	74.00	7.50	8.00	15.50	
414	CH0767	Nguyễn Thị Trang	Nữ	Kinh	01/09/1992	Lạng Sơn	Toán Giải tích	95.00	7.75	7.00	14.75	KV1
415	CH0439	Mai Khánh Linh	Nữ	Kinh	22/09/1998	Quảng Ninh	Toán Giải tích	87.00	6.75	7.00	13.75	
416	CH0774	Tạ Thu Trang	Nữ	Kinh	21/08/1998	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	87.00	9.00	7.50	16.50	
417	CH0837	Nguyễn Thị Hiền Vân	Nữ	Kinh	22/03/1991	Bắc Giang	Văn học Việt Nam	68.00	7.50	8.50	16.00	
418	CH0163	Giáp Thị Hà	Nữ	Kinh	15/07/1982	Bắc Giang	Văn học Việt Nam	84.00	8.50	7.50	16.00	
419	CH0100	Ngô Thế Duy	Nam	Kinh	09/08/1998	Bắc Giang	Văn học Việt Nam	67.00	8.00	6.75	14.75	
420	CH0733	Lê Thị Lan Thương	Nữ	Kinh	26/09/1984	Yên Bái	Văn học Việt Nam	88.00	9.00	5.50	14.50	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
421	CH0761	Bùi Thị Trang	Nữ	Kinh	22/02/1998	Hà Nội	Vật lý chất rắn	79.00	5.00	6.50	11.50	
422	CH0237	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	27/06/1998	Quảng Ninh	Vật lý chất rắn	87.00	5.50	5.25	10.75	
423	CH0284	Lê Thị Hồng	Nữ	Kinh	25/12/1980	Thanh Hoá	Địa lý tự nhiên	64.00	9.00	8.00	17.00	
424	CH0272	Vũ Thị Bích Hoàn	Nữ	Kinh	11/05/1982	Sơn La	Địa lý tự nhiên	93.50	9.00	7.00	16.00	KV1
425	CH0832	Phan Thị Tú Uyên	Nữ	Kinh	05/01/1997	Thái Nguyên	Địa lý tự nhiên	74.00	9.00	5.25	14.25	

Ấn định danh sách có 425 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG NGOẠI NGỮ- ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0082	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	Kinh	10/03/1998	Bắc Giang	Ngôn ngữ Anh	52.50	8.90	6.50	15.40	
2	CH0340	Bùi Thanh Hương	Nữ	Kinh	04/12/1993	Ninh Bình	Ngôn ngữ Anh	50.30	8.10	6.80	14.90	
3	CH0158	Dương Ngọc Hà	Nữ	Kinh	20/01/1998	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	56.00	7.80	6.80	14.60	
4	CH0045	Đỗ Thị Ngọc Bích	Nữ	Kinh	11/04/1998	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	54.75	8.00	6.20	14.20	
5	CH0435	Đặng Nguyễn Phương Linh	Nữ	Kinh	11/11/1996	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	59.50	7.10	6.80	13.90	
6	CH0566	Trịnh Hồng Nhung	Nữ	Kinh	16/08/1992	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	57.75	7.40	6.50	13.90	
7	CH0276	Dương Thị Thanh Hòa	Nữ	Kinh	29/09/1990	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	7.10	6.80	13.90	
8	CH0218	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	Kinh	17/01/1998	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	56.00	6.00	6.40	12.40	
9	CH0293	Phan Thị Huế	Nữ	Kinh	04/02/1991	Thái Bình	Ngôn ngữ Trung Quốc	Miễn thi	8.60	8.70	17.30	
10	CH0644	Phạm Bắc Thanh	Nữ	Kinh	16/01/1990	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Trung Quốc	Miễn thi	7.10	8.80	15.90	
11	CH0772	Phạm Thị Thiên Trang	Nữ	Dao	22/01/1993	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Trung Quốc	55.75	7.25	7.60	14.85	
12	CH0769	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Kinh	28/07/1987	Thái Nguyên	Ngôn ngữ Trung Quốc	Miễn thi	7.40	7.00	14.40	

Ấn định danh sách có 012 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0667	Nguyễn Quang Thạch	Nam	Kinh	22/08/1985	Lào Cai	Nhi khoa	98.00	10.00	8.50	18.50	KV1
2	CH0527	Phạm Thị Ngân	Nữ	Kinh	22/09/1990	Hà Giang	Nhi khoa	83.00	9.50	8.75	18.25	KV1
3	CH0782	Nguyễn Quang Trung	Nam	Kinh	04/06/1995	Hưng Yên	Nhi khoa	77.00	9.50	7.00	16.50	
4	CH0486	Tào Thị Mai	Nữ	Kinh	09/10/1991	Yến Bái	Nhi khoa	72.00	8.00	6.00	14.00	
5	CH0580	Trần Xuân Phát	Nam	Kinh	30/12/1982	Thái Bình	Y học dự phòng	82.00	9.00	7.50	16.50	
6	CH0124	Triệu Quốc Đạt	Nam	Nùng	27/12/1994	Thái Nguyên	Y học dự phòng	64.00	8.50	7.75	16.25	
7	CH0521	Tô Thị Nga	Nữ	Kinh	24/02/1992	Thái Nguyên	Y học dự phòng	61.00	7.50	8.25	15.75	
8	CH0090	Nguyễn Khắc Du	Nam	Kinh	29/10/1985	Hà Nội	Y học dự phòng	76.00	5.25	8.50	13.75	
9	CH0356	Phạm Thị Mỹ Hương	Nữ	Kinh	07/07/1980	Hà Nội	Y học dự phòng	84.00	5.00	7.25	12.25	

Ấn định danh sách có 009 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0079	Nguyễn Viết Cường	Nam	Kinh	06/01/1984	Thái Nguyên	Hệ thống thông tin quản lý	80.00	8.75	7.00	15.75	KV1
2	CH0227	Bùi Thu Hiền	Nữ	Kinh	24/10/1982	Thái Bình	Khoa học máy tính	83.00	10.00	9.00	19.00	
3	CH0572	Đinh Thị Oanh	Nữ	Kinh	12/08/1985	Thái Bình	Khoa học máy tính	89.00	10.00	7.75	17.75	
4	CH0806	Hoàng Danh Tuyên	Nam	Tày	20/09/1982	Tuyên Quang	Khoa học máy tính	81.00	9.00	8.00	17.00	KV1
5	CH0078	Nguyễn Văn Cường	Nam	Kinh	09/03/1984	Lào Cai	Khoa học máy tính	83.00	10.00	7.00	17.00	KV1
6	CH0087	Nông Quốc Doãn	Nam	Tày	12/06/1984	Bắc Kạn	Khoa học máy tính	86.00	9.50	7.00	16.50	KV1
7	CH0577	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	Kinh	03/03/1982	Thái Bình	Khoa học máy tính	89.00	9.50	7.00	16.50	
8	CH0183	Đào Huy Hải	Nam	Kinh	06/05/1968	Thái Bình	Khoa học máy tính	69.00	9.00	7.00	16.00	
9	CH0444	Nguyễn Thị Thúy Linh	Nữ	Kinh	18/11/1981	Nghệ An	Khoa học máy tính	96.00	9.00	7.00	16.00	KV1
10	CH0523	Phạm Thị Ngàn	Nữ	Kinh	28/12/1987	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính	77.00	8.00	7.75	15.75	
11	CH0048	Trần Văn Cảnh	Nam	Kinh	19/11/1982	Thái Bình	Khoa học máy tính	68.00	10.00	5.50	15.50	
12	CH0081	Vũ Đình Cường	Nam	Kinh	12/06/1985	Hải Dương	Khoa học máy tính	76.00	8.00	7.25	15.25	KV1
13	CH0505	Nguyễn Hải Nam	Nam	Kinh	21/08/1989	Thái Bình	Khoa học máy tính	80.00	8.00	7.25	15.25	
14	CH0368	Trần Thị Thu Hường	Nữ	Kinh	02/02/1982	Thái Bình	Khoa học máy tính	92.00	8.00	7.00	15.00	
15	CH0558	Đoàn Thị Nhị	Nữ	Kinh	09/01/1983	Thái Bình	Khoa học máy tính	79.00	8.00	7.00	15.00	
16	CH0145	Lê Thị Giang	Nữ	Kinh	28/11/1983	Lào Cai	Khoa học máy tính	100.0	9.00	6.00	15.00	KV1
17	CH0292	Lại Thị Huế	Nữ	Kinh	30/12/1984	Thái Bình	Khoa học máy tính	83.00	8.00	6.75	14.75	
18	CH0555	Nguyễn Đức Nhân	Nam	Kinh	18/09/1983	Thái Bình	Khoa học máy tính	72.00	8.00	6.75	14.75	
19	CH0856	Dương Đức Vương	Nam	Kinh	15/01/1990	Thái Bình	Khoa học máy tính	86.00	8.00	6.75	14.75	
20	CH0608	Phạm Văn Quảng	Nam	Kinh	28/11/1981	Thái Bình	Khoa học máy tính	82.00	7.50	7.00	14.50	
21	CH0322	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	Kinh	09/08/1996	Bắc Giang	Khoa học máy tính	78.00	6.50	7.75	14.25	
22	CH0619	Hà Văn Quỳnh	Nam	Kinh	05/06/1988	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	59.00	7.00	7.25	14.25	
23	CH0778	Đoàn Đức Trọng	Nam	Kinh	08/02/1983	Thái Bình	Khoa học máy tính	88.00	7.00	7.25	14.25	
24	CH0849	Đỗ Đức Vinh	Nam	Kinh	14/07/1983	Thái Bình	Khoa học máy tính	76.00	7.50	6.50	14.00	
25	CH0279	Nguyễn Thị Thu Hòa	Nữ	Kinh	20/09/1981	Lào Cai	Khoa học máy tính	83.50	9.00	5.00	14.00	KV1
26	CH0757	Nguyễn Từ Toán	Nam	Kinh	02/11/1992	Tuyên Quang	Khoa học máy tính	99.00	7.00	6.75	13.75	KV1
27	CH0178	Phạm Văn Hà	Nam	Kinh	03/09/1989	Thái Bình	Khoa học máy tính	75.00	7.50	6.25	13.75	
28	CH0104	Đỗ Mạnh Dũng	Nam	Kinh	21/06/1984	Yên Bái	Khoa học máy tính	74.00	8.00	5.75	13.75	KV1
29	CH0240	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	Kinh	16/01/1982	Hà Nam	Khoa học máy tính	65.00	8.00	5.50	13.50	
30	CH0751	Nông Thanh Tĩnh	Nam	Cao Lan	10/02/1995	Bắc Giang	Khoa học máy tính	84.00	6.50	6.75	13.25	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
31	CH0616	Phạm Văn Quyết	Nam	Kinh	15/04/1987	Thái Bình	Khoa học máy tính	50.00	7.00	5.50	12.50	
32	CH0167	Lê Ngọc Hà	Nam	Kinh	16/01/1983	Tuyên Quang	Khoa học máy tính	76.00	7.50	5.00	12.50	KV1
33	CH0411	Nguyễn Huy Lâm	Nam	Kinh	09/06/1983	Thái Bình	Khoa học máy tính	89.00	7.50	5.00	12.50	
34	CH0624	Nguyễn Văn Sinh	Nam	Kinh	04/04/1985	Thái Bình	Khoa học máy tính	Miễn thi	6.50	5.25	11.75	
35	CH0155	Vũ Văn Giang	Nam	Kinh	03/01/1982	Thái Bình	Khoa học máy tính	84.00	6.00	5.50	11.50	
36	CH0395	Phạm Trung Kiên	Nam	Kinh	10/04/1974	Thái Bình	Khoa học máy tính	79.00	6.50	5.00	11.50	
37	CH0379	Vũ Ngọc Khánh	Nam	Kinh	24/06/1996	Thái Nguyên	Khoa học máy tính	76.00	5.50	5.50	11.00	
38	CH0136	Võ Chí Đông	Nam	Kinh	08/06/1982	Lào Cai	Khoa học máy tính	93.00	6.00	5.00	11.00	KV1

Ấn định danh sách có 038 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0865	Nguyễn Thị Yến	Nữ	Kinh	09/11/1979	Bắc Giang	Công nghệ sinh học	90.00	8.50	7.25	15.75	KV1
2	CH0831	Nguyễn Thị Mai Uyên	Nữ	Kinh	19/09/1981	Bắc Giang	Công nghệ sinh học	96.00	9.50	6.00	15.50	KV1
3	CH0522	Lê Thị Ngà	Nữ	Kinh	01/12/1985	Hải Phòng	Công nghệ sinh học	76.00	9.00	6.25	15.25	
4	CH0153	Trịnh Phương Giang	Nữ	Nùng	26/04/1989	Thái Nguyên	Công nghệ sinh học	91.00	8.00	5.25	13.25	
5	CH0437	Hà Ngọc Linh	Nữ	Kinh	19/11/1982	Thái Bình	Hóa phân tích	89.00	9.75	9.00	18.75	
6	CH0727	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Kinh	28/11/1977	Thái Bình	Hóa phân tích	69.00	9.50	9.00	18.50	
7	CH0515	Nguyễn Thị Phương Nga	Nữ	Kinh	20/02/1981	Thái Bình	Hóa phân tích	74.00	9.75	8.50	18.25	
8	CH0001	Rương Thị An	Nữ	Kinh	29/09/1983	Thái Bình	Hóa phân tích	89.00	9.00	9.00	18.00	
9	CH0366	Nguyễn Thu Hường	Nữ	Kinh	09/12/1980	Bắc Giang	Hóa phân tích	92.00	10.00	8.00	18.00	KV1
10	CH0635	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	Kinh	09/09/1978	Nam Định	Hóa phân tích	79.00	8.50	9.00	17.50	
11	CH0040	Lại Thị Bình	Nữ	Kinh	06/10/1977	Thái Bình	Hóa phân tích	76.00	9.00	8.50	17.50	
12	CH0257	Lê Thị Hoan	Nữ	Kinh	10/10/1983	Bắc Giang	Hóa phân tích	93.00	9.75	7.50	17.25	KV1
13	CH0267	Nguyễn Tố Hoàn	Nữ	Kinh	10/03/1985	Tuyên Quang	Hóa phân tích	86.00	9.75	7.50	17.25	KV1
14	CH0478	Đặng Thị Lý	Nữ	Kinh	15/08/1984	Hải Phòng	Hóa phân tích	88.00	9.50	7.50	17.00	
15	CH0502	Phạm Thảo My	Nữ	Kinh	30/06/1995	Thái Nguyên	Hóa phân tích	79.00	9.50	7.50	17.00	
16	CH0810	Bùi Thị Kim Tuyến	Nữ	Kinh	19/04/1986	Thái Bình	Hóa phân tích	74.00	9.00	7.50	16.50	
17	CH0056	Nguyễn Văn Chiến	Nam	Kinh	06/03/1977	Thái Bình	Hóa phân tích	90.00	8.75	7.50	16.25	
18	CH0282	Nguyễn Thị Học	Nữ	Kinh	26/02/1986	Nam Định	Hóa phân tích	80.00	8.50	7.00	15.50	
19	CH0696	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Nữ	Kinh	14/08/1982	Thái Nguyên	Hóa phân tích	82.00	8.50	7.00	15.50	
20	CH0092	Lê Thị Dung	Nữ	Kinh	10/09/1986	Thanh Hoá	Hóa phân tích	81.00	8.25	7.00	15.25	
21	CH0010	Mai Thị Vân Anh	Nữ	Kinh	20/06/1982	Bắc Giang	Hóa phân tích	82.00	8.50	6.50	15.00	
22	CH0570	Vũ Thị Nụ	Nữ	Kinh	06/11/1982	Thái Bình	Hóa phân tích	79.00	8.25	6.50	14.75	
23	CH0212	Hoàng Thúy Hằng	Nữ	Kinh	01/08/1990	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	78.00	8.50	9.50	18.00	
24	CH0174	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Kinh	27/10/1978	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	84.00	9.50	8.50	18.00	KV1
25	CH0483	Ngô Thị Ngọc Mai	Nữ	Kinh	01/11/1988	Cao Bằng	Khoa học quản lý	76.00	9.50	8.50	18.00	KV1
26	CH0746	Hoàng Xuân Tiếp	Nam	Kinh	07/04/1987	Thái Bình	Khoa học quản lý	92.00	9.50	8.50	18.00	KV1
27	CH0726	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Kinh	18/06/1980	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	74.00	8.00	9.50	17.50	
28	CH0294	Phạm Thị Huế	Nữ	Kinh	06/11/1990	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	80.00	8.50	9.00	17.50	
29	CH0159	Dương Thị Hà	Nữ	Kinh	08/05/1979	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	77.00	8.50	8.50	17.00	
30	CH0595	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Kinh	18/03/1990	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	70.00	8.50	8.50	17.00	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
31	CH0836	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	Kinh	15/05/1989	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	89.00	8.50	8.50	17.00	
32	CH0027	Tạ Thị Ngọc ánh	Nữ	Tày	10/06/1987	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	94.00	9.00	8.00	17.00	DT KV1
33	CH0547	Lê Đình Nguyên	Nam	Tày	09/09/1993	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	72.00	9.00	8.00	17.00	DT KV1
34	CH0051	Lương Thị Mỹ Chải	Nữ	Tày	21/11/1984	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	77.00	9.50	7.50	17.00	DT KV1
35	CH0612	Mẫn Thị Quyên	Nữ	Kinh	03/02/1978	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	79.00	7.50	9.00	16.50	
36	CH0781	Hoàng Ngọc Trung	Nam	Kinh	11/01/1986	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	81.00	8.00	8.50	16.50	
37	CH0084	Hà Thị Thúy Dịu	Nữ	Kinh	15/04/1983	Tuyên Quang	Khoa học quản lý	91.00	8.50	8.00	16.50	KV1
38	CH0590	Đỗ Thị Hoàng Phương	Nữ	Kinh	03/04/1990	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	89.00	8.50	8.00	16.50	
39	CH0355	Nông Thu Hương	Nữ	Tày	20/11/1977	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	69.00	7.50	8.50	16.00	
40	CH0798	Lê Minh Tuấn	Nam	Kinh	20/01/1985	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	82.00	8.00	8.00	16.00	
41	CH0273	Bế Nguyễn Hoàng	Nam	Tày	12/12/1990	Cao Bằng	Khoa học quản lý	68.50	8.50	7.50	16.00	DT KV1
42	CH0096	Ngô Thùy Dung	Nữ	Kinh	15/05/1986	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	82.00	7.50	8.00	15.50	
43	CH0725	Lê Thị Thủy	Nữ	Tày	09/01/1983	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	91.00	8.50	7.00	15.50	DT KV1
44	CH0306	Đoàn Đình Huy	Nam	Kinh	14/01/1984	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	Miễn thi	8.50	7.00	15.50	
45	CH0239	Đặng Thị Hiếu	Nữ	Kinh	30/11/1979	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	67.00	8.00	7.00	15.00	
46	CH0336	Cao Xuân Hưng	Nam	Kinh	17/10/1998	Quảng Ninh	Khoa học quản lý	85.00	8.00	7.00	15.00	
47	CH0642	Lê Văn Thanh	Nam	Tày	07/07/1983	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	88.00	7.50	7.00	14.50	DT KV1
48	CH0271	Trần Xuân Hoàn	Nam	Kinh	07/02/1995	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	71.00	7.00	7.00	14.00	
49	CH0447	Phí Thùy Linh	Nữ	Kinh	20/05/1995	Thái Nguyên	Khoa học quản lý	87.00	7.00	7.00	14.00	
50	CH0692	Ma Kim Thu	Nam	Kinh	03/09/1977	Tuyên Quang	Khoa học quản lý	97.00	6.00	7.00	13.00	KV1
51	CH0189	Nguyễn Văn Hải	Nam	Kinh	05/02/1984	Bắc Giang	Khoa học quản lý	58.00	5.00	7.50	12.50	
52	CH0277	Lê Gia Hòa	Nam	Kinh	08/06/1981	Thanh Hóa	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	75.50	9.00	8.50	17.50	KV1
53	CH0535	Nguyễn Văn Nghị	Nam	Kinh	29/04/1984	Vĩnh Phúc	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	83.00	8.50	8.75	17.25	KV1
54	CH0622	Bàn Tài Quý	Nam	Dao	08/11/1990	Thái Nguyên	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	88.00	9.00	7.75	16.75	DT KV1
55	CH0569	Phạm Thị Hải Ninh	Nữ	Kinh	01/10/1993	Quảng Ninh	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	88.00	7.50	8.75	16.25	
56	CH0758	Nguyễn Đức Toản	Nam	Kinh	17/05/1981	Bắc Giang	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	94.00	9.00	6.50	15.50	KV1
57	CH0110	Tạ Tiến Dũng	Nam	Kinh	25/04/1989	Hà Giang	Phương pháp toán sơ cấp	67.00	9.50	9.50	19.00	KV1
58	CH0143	Đỗ Thị Giang	Nữ	Kinh	13/07/1985	Hà Giang	Phương pháp toán sơ cấp	100.0	10.00	8.50	18.50	KV1
59	CH0020	Phạm Thị Vân Anh	Nữ	Kinh	17/12/1994	Thái Nguyên	Phương pháp toán sơ cấp	100.0	9.50	8.50	18.00	KV1
60	CH0050	Hoàng Quang Cẩn	Nam	Nùng	31/12/1985	Lạng Sơn	Phương pháp toán sơ cấp	92.00	9.50	8.50	18.00	DT KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
61	CH0197	Hoàng Thị Bích Hạnh	Nữ	Tày	22/11/1984	Lạng Sơn	Phương pháp toán sơ cấp	89.00	9.50	8.50	18.00	DT KV1
62	CH0017	Nguyễn Trường Anh	Nam	Kinh	11/03/1993	Bắc Ninh	Phương pháp toán sơ cấp	85.00	9.00	8.50	17.50	
63	CH0416	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Kinh	08/09/1977	Thái Bình	Phương pháp toán sơ cấp	100.0	9.00	8.50	17.50	CĐ Màu
64	CH0203	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Nữ	Kinh	15/07/1983	Thái Bình	Phương pháp toán sơ cấp	80.00	8.50	8.50	17.00	
65	CH0223	Vũ Thế Hậu	Nam	Kinh	06/01/1980	Ninh Bình	Phương pháp toán sơ cấp	71.00	9.00	8.00	17.00	
66	CH0345	Đặng Thị Hương	Nữ	Dao	12/11/1989	Thái Nguyên	Phương pháp toán sơ cấp	100.0	9.00	8.00	17.00	DT
67	CH0611	Lê Thị Quyên	Nữ	Kinh	03/08/1998	Thái Nguyên	Phương pháp toán sơ cấp	86.00	8.50	8.00	16.50	
68	CH0476	Vũ Bá Lực	Nam	Kinh	27/01/1998	Hải Phòng	Phương pháp toán sơ cấp	77.00	7.50	8.00	15.50	
69	CH0531	Nguyễn Tiến Nghĩa	Nam	Kinh	24/06/1981	Bắc Giang	Phương pháp toán sơ cấp	79.00	8.00	7.00	15.00	KV1
70	CH0854	Nguyễn Văn Vũ	Nam	Kinh	03/12/1996	Hải Phòng	Phương pháp toán sơ cấp	77.00	6.50	7.00	13.50	
71	CH0544	Nông Thị Bích Ngọc	Nữ	Tày	06/04/1984	Cao Bằng	Quang học	91.00	10.00	6.50	16.50	DT KV1
72	CH0838	Nguyễn Thị Lê Vân	Nữ	Kinh	05/01/1985	Yên Bái	Quản lý tài nguyên và môi trường	96.00	9.50	8.00	17.50	KV1
73	CH0723	Trịnh Trần Thúy	Nữ	Kinh	10/10/1981	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	86.00	8.50	8.50	17.00	
74	CH0278	Nguyễn Thị Hải Hòa	Nữ	Kinh	20/10/1983	Yên Bái	Quản lý tài nguyên và môi trường	89.50	8.00	8.50	16.50	KV1
75	CH0511	Hoàng Thị Vân Nga	Nữ	Kinh	12/12/1980	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	65.00	8.50	8.00	16.50	
76	CH0546	Tạ Phương Ngọc	Nữ	Kinh	14/11/1992	Hải Dương	Quản lý tài nguyên và môi trường	78.00	8.50	8.00	16.50	
77	CH0363	Nguyễn Hải Hường	Nữ	Kinh	17/06/1980	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	80.00	7.50	8.50	16.00	
78	CH0459	Phạm Hải Long	Nam	Kinh	15/09/1994	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	69.00	8.00	8.00	16.00	
79	CH0645	Phạm Thị Thanh	Nữ	Kinh	28/08/1975	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	79.00	8.00	8.00	16.00	
80	CH0540	Hoàng Anh Ngọc	Nam	Kinh	09/10/1993	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	71.00	9.00	7.00	16.00	
81	CH0012	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	Kinh	27/04/1986	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	85.00	7.50	8.00	15.50	
82	CH0144	Hoàng Hà Giang	Nữ	Kinh	19/12/1997	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	94.00	7.00	8.25	15.25	
83	CH0102	Nguyễn Đức Duy	Nam	Kinh	03/03/1993	Thái Nguyên	Quản lý tài nguyên và môi trường	67.00	7.50	7.75	15.25	
84	CH0181	Trương Văn Hà	Nam	Kinh	12/11/1997	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường	82.00	8.00	5.50	13.50	
85	CH0380	Trần Đức Khải	Nam	Kinh	17/10/1976	Hà Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường	70.00	6.50	5.50	12.00	
86	CH0793	Dương Anh Tuấn	Nam	Kinh	11/07/1981	Thái Nguyên	Quản lý tài nguyên và môi trường	57.00	6.50	5.50	12.00	
87	CH0266	Nguyễn Tiến Hoàn	Nam	Kinh	17/01/1977	Thái Bình	Toán ứng dụng	85.00	8.00	8.50	16.50	
88	CH0018	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	Kinh	28/01/1996	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	83.00	8.50	8.00	16.50	
89	CH0350	Nguyễn THị Mai Hương	Nữ	Kinh	21/08/1998	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	85.00	7.50	8.00	15.50	
90	CH0586	Dương Mai Phương	Nữ	Kinh	13/12/1997	Thái Nguyên	Toán ứng dụng	89.00	6.50	8.50	15.00	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
91	CH0119	Hoàng Anh Đào	Nữ	Tày	19/08/1988	Lạng Sơn	Văn học Việt Nam	77.00	9.50	8.25	17.75	DT KV1
92	CH0464	Đinh Thị Luyên	Nữ	Kinh	21/12/1985	Thái Bình	Văn học Việt Nam	87.00	8.50	8.50	17.00	
93	CH0840	Nguyễn Thị Xinh Vân	Nữ	Kinh	29/05/1977	Thái Bình	Văn học Việt Nam	74.00	8.00	8.50	16.50	
94	CH0026	Nguyễn Thị ánh	Nữ	Kinh	24/09/1984	Thái Bình	Văn học Việt Nam	82.00	8.50	8.00	16.50	
95	CH0127	Mai Văn Đặng	Nam	Kinh	02/08/1980	Thái Bình	Văn học Việt Nam	81.00	9.00	7.50	16.50	
96	CH0591	Lê Thị Lan Phương	Nữ	Tày	28/03/1973	Cao Bằng	Văn học Việt Nam	97.00	9.00	7.25	16.25	DT KV1
97	CH0857	Mai Thị Vững	Nữ	Kinh	09/03/1984	Thái Bình	Văn học Việt Nam	88.00	8.00	8.00	16.00	
98	CH0289	Tô Văn Huấn	Nam	Nùng	06/06/1985	Lạng Sơn	Văn học Việt Nam	77.00	8.50	7.50	16.00	DT KV1
99	CH0866	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	Kinh	15/12/1974	Thái Bình	Văn học Việt Nam	88.00	9.00	7.00	16.00	
100	CH0862	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Kinh	20/04/1990	Thái Nguyên	Văn học Việt Nam	85.00	6.50	8.25	14.75	
101	CH0103	Lê Thị Hồng Duyên	Nữ	Kinh	22/01/1986	Hòa Bình	Văn học Việt Nam	68.00	7.50	7.25	14.75	
102	CH0250	Đinh Thị Hoa	Nữ	Kinh	20/10/1975	Quảng Ninh	Văn học Việt Nam	70.00	7.50	7.00	14.50	

Ấn định danh sách có 102 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0658	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	Kinh	27/11/1989	Thái Nguyên	Kinh tế phát triển	92.00	9.00	9.25	18.25	
2	CH0339	Phạm Quốc Hưng	Nam	Kinh	02/04/1993	Thái Nguyên	Kinh tế phát triển	80.00	8.50	9.50	18.00	
3	CH0196	Hoàng Hồng Hạnh	Nữ	Kinh	04/06/1988	Thái Nguyên	Kinh tế phát triển	Miễn thi	9.00	8.75	17.75	
4	CH0170	Ma Thị Thu Hà	Nữ	Tày	08/09/1972	Thái Nguyên	Kinh tế phát triển	73.00	7.75	9.00	16.75	
5	CH0193	Triệu Minh Hải	Nam	Kinh	02/08/1982	Thái Nguyên	Kinh tế phát triển	75.00	8.75	7.50	16.25	
6	CH0386	Nguyễn Ngọc Khởi	Nam	Kinh	09/03/1984	Hải Dương	Kế toán	83.00	9.00	8.00	17.00	
7	CH0762	Đào Thị Thùy Trang	Nữ	Kinh	29/12/1995	Thái Nguyên	Kế toán	Miễn thi	8.50	8.50	17.00	
8	CH0654	Nguyễn Thị Thái	Nữ	Kinh	05/09/1978	Thái Nguyên	Kế toán	80.00	8.25	8.00	16.25	
9	CH0286	Ngô Thị Mai Hồng	Nữ	Kinh	03/08/1979	Thái Nguyên	Kế toán	67.00	8.25	7.00	15.25	
10	CH0394	Nguyễn Trung Kiên	Nam	Kinh	10/03/1982	Thái Nguyên	Kế toán	79.00	7.00	7.50	14.50	
11	CH0825	Đặng Đức Tú	Nam	Kinh	12/11/1998	Thái Nguyên	Kế toán	68.00	6.75	7.00	13.75	
12	CH0142	Phạm Minh Đức	Nam	Kinh	03/04/1989	Lào Cai	Quản lý kinh tế	100.0	10.00	8.50	18.50	KV1
13	CH0071	Nguyễn Quốc Cương	Nam	Tày	02/08/1986	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	95.00	9.75	8.50	18.25	KV1
14	CH0072	Đinh Huy Cường	Nam	Tày	27/10/1978	Lào Cai	Quản lý kinh tế	97.00	9.75	8.50	18.25	KV1
15	CH0796	Hoàng Thanh Tuấn	Nam	Tày	07/08/1987	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	90.00	9.50	8.50	18.00	KV1
16	CH0112	Hoàng Văn Dương	Nam	Kinh	23/04/1990	Hải Dương	Quản lý kinh tế	71.00	10.00	8.00	18.00	KV1
17	CH0656	Chu Thị Phương Thảo	Nữ	Kinh	03/02/1998	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.50	9.50	18.00	
18	CH0812	Bế Thanh Tùng	Nam	Tày	20/06/1994	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	85.00	8.75	9.00	17.75	KV1
19	CH0786	Nguyễn Văn Trung	Nam	Kinh	12/09/1991	Hải Dương	Quản lý kinh tế	84.00	9.00	8.75	17.75	KV1
20	CH0066	Vương Văn Công	Nam	Nùng	12/12/1980	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	85.00	9.25	8.50	17.75	KV1
21	CH0335	Vũ Văn Hùng	Nam	Kinh	16/12/1981	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	88.00	8.25	9.25	17.50	
22	CH0376	Nguyễn Văn Khánh	Nam	Kinh	06/08/1982	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	64.00	8.75	8.75	17.50	
23	CH0334	Vi Mạnh Hùng	Nam	Tày	18/09/1984	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	90.00	9.50	8.00	17.50	KV1
24	CH0375	Nguyễn Năng Khánh	Nam	Kinh	04/10/1990	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	9.00	8.50	17.50	
25	CH0251	Đoàn Thị Thanh Hoa	Nữ	Kinh	27/06/1986	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	77.00	9.00	8.45	17.45	
26	CH0391	Đặng Văn Kiên	Nam	Kinh	14/12/1989	Lào Cai	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.25	9.00	17.25	KV1
27	CH0348	Lương Thu Hương	Nữ	Nùng	29/09/1992	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	87.00	7.75	9.25	17.00	
28	CH0728	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Kinh	03/12/1993	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	69.00	8.00	9.00	17.00	
29	CH0519	Phùng Thúy Nga	Nữ	Kinh	27/01/1989	Hà Nội	Quản lý kinh tế	83.00	9.00	8.00	17.00	
30	CH0274	Chu Lệ Hoàng	Nữ	Tày	24/11/1986	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	96.00	9.25	7.75	17.00	KV1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
31	CH0846	Bế Thị Vẫn	Nữ	Tày	05/05/1978	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	90.00	10.00	7.00	17.00	KV1
32	CH0749	Đinh Trung Tín	Nam	Kinh	19/03/1984	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	9.00	8.00	17.00	
33	CH0367	Nguyễn Thúy Hường	Nữ	Tày	26/10/1988	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	93.00	8.50	8.25	16.75	KV1
34	CH0801	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Kinh	24/03/1994	Yên Bái	Quản lý kinh tế	89.00	8.50	8.25	16.75	KV1
35	CH0085	Chu Tuấn Doanh	Nam	Nùng	12/11/1981	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	77.00	9.00	7.75	16.75	KV1
36	CH0209	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ	Tày	07/08/1988	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	85.00	9.00	7.75	16.75	
37	CH0141	Nông Anh Đức	Nam	Tày	23/09/1986	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	92.50	9.75	7.00	16.75	KV1
38	CH0724	Bế Thị Thủy	Nữ	Tày	26/03/1985	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	92.00	9.75	7.00	16.75	KV1
39	CH0744	Nguyễn Viết Tiến	Nam	Kinh	21/10/1975	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	86.00	9.75	7.00	16.75	KV1
40	CH0364	Nguyễn Thị Hường	Nữ	Kinh	12/11/1982	Lào Cai	Quản lý kinh tế	86.00	7.75	8.75	16.50	KV1
41	CH0800	Lý Văn Tuấn	Nam	Nùng	13/10/1992	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	89.00	8.25	8.25	16.50	KV1
42	CH0855	Trần Anh Vũ	Nam	Kinh	08/12/1995	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	86.00	8.25	8.25	16.50	
43	CH0561	Kiều Thị Nhung	Nữ	Kinh	17/02/1986	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	88.00	8.50	8.00	16.50	
44	CH0517	Nông Thúy Nga	Nữ	Nùng	29/10/1982	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	75.00	9.00	7.50	16.50	KV1
45	CH0524	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	Tày	16/05/1980	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	75.00	9.00	7.50	16.50	KV1
46	CH0111	Trần Mạnh Dũng	Nam	Kinh	17/08/1981	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	60.00	9.25	7.25	16.50	
47	CH0304	Trịnh Thị Hồng Huệ	Nữ	Kinh	16/04/1986	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	78.00	9.25	7.25	16.50	CT KV1
48	CH0760	Bùi Quỳnh Trang	Nữ	Kinh	09/10/1997	Lào Cai	Quản lý kinh tế	83.00	9.25	7.25	16.50	
49	CH0668	Lương Xuân Thăng	Nam	Tày	27/11/1983	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	100.0	7.25	9.00	16.25	KV1
50	CH0414	Đinh Văn Lập	Nam	Tày	20/05/1985	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	85.00	8.25	8.00	16.25	KV1
51	CH0441	Nguyễn Mạnh Linh	Nam	Kinh	19/08/1995	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	91.00	8.75	7.50	16.25	
52	CH0790	Mã Văn Trường	Nam	Nùng	01/05/1979	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	91.00	8.75	7.50	16.25	KV1
53	CH0042	Nguyễn Như Bình	Nam	Kinh	30/01/1978	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	62.00	9.00	7.25	16.25	KV1
54	CH0741	Ngọc Mạnh Tiến	Nam	Nùng	26/01/1991	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	87.00	9.00	7.25	16.25	DT KV1
55	CH0847	Đào Đặng Việt	Nam	Kinh	09/09/1997	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	83.00	9.00	7.00	16.00	
56	CH0191	Nông Minh Hải	Nam	Tày	23/12/1988	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	85.00	9.50	6.50	16.00	DT KV1
57	CH0354	Nguyễn Thu Hương	Nữ	Kinh	16/02/1984	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.50	8.50	16.00	
58	CH0818	Liểu Ngọc Tùng	Nam	Tày	30/10/1992	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	88.00	7.50	8.25	15.75	
59	CH0059	Hoàng văn Chung	Nam	Tày	17/05/1980	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	78.00	8.25	7.50	15.75	KV1
60	CH0137	Bùi Linh Đồng	Nam	Kinh	19/12/1985	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	78.00	8.50	7.25	15.75	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
61	CH0431	Bùi Thị Mai Linh	Nữ	Kinh	23/04/1995	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.25	8.50	15.75	
62	CH0377	Trịnh Ngọc Khánh	Nam	Kinh	26/04/1991	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.00	7.75	15.75	
63	CH0420	Đinh Thị Liên	Nữ	Nùng	14/11/1976	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	90.00	6.00	9.50	15.50	KV1
64	CH0407	Trần Thị Hồng Lan	Nữ	Kinh	12/01/1974	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	85.00	7.25	8.25	15.50	
65	CH0003	Hà Thị Kim Anh	Nữ	Kinh	15/08/1992	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	91.00	8.50	7.00	15.50	
66	CH0067	Trần Thị Cơ	Nữ	Tày	18/04/1983	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	74.00	8.50	7.00	15.50	
67	CH0093	Lê Thị Dung	Nữ	Kinh	30/07/1990	Hà Nam	Quản lý kinh tế	85.00	9.00	6.50	15.50	
68	CH0745	Nông Ngọc Tiến	Nam	Nùng	01/06/1986	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	76.00	9.50	6.00	15.50	KV1
69	CH0028	Hoàng Như Bách	Nam	Tày	10/10/1984	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	95.00	7.75	7.50	15.25	KV1
70	CH0235	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	03/01/1983	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	81.00	7.75	7.50	15.25	
71	CH0413	Đặng Duy Lân	Nam	Dao	14/08/1996	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	89.00	8.25	7.00	15.25	
72	CH0331	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	Kinh	25/10/1979	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.00	7.25	15.25	
73	CH0074	Ma A Cường	Nam	HMông	07/03/1995	Lào Cai	Quản lý kinh tế	88.00	7.50	7.50	15.00	DT KV1
74	CH0607	Khúc Kim Quảng	Nam	Kinh	05/05/1979	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	80.00	7.50	7.50	15.00	
75	CH0669	Nông Thị Hồng Thắm	Nữ	Tày	06/10/1980	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	94.00	8.00	7.00	15.00	KV1
76	CH0417	Tẩn A Lềnh	Nam	HMông	01/08/1982	Lào Cai	Quản lý kinh tế	91.00	6.25	8.50	14.75	KV1
77	CH0265	Lương Mạnh Hoàn	Nam	Tày	17/08/1981	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	81.00	7.25	7.50	14.75	KV1
78	CH0317	Ma Thị Thu Huyền	Nữ	Tày	21/11/1996	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	85.00	7.25	7.50	14.75	
79	CH0432	Dương Mạnh Linh	Nam	Kinh	01/10/1992	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	78.00	7.25	7.50	14.75	
80	CH0568	Nông Minh Nhường	Nam	Tày	21/03/1978	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	87.00	7.75	7.00	14.75	KV1
81	CH0337	Lâm Quang Hưng	Nam	Tày	03/07/1980	Tràng Định	Quản lý kinh tế	92.00	8.00	6.75	14.75	KV1
82	CH0341	Bùi Thu Hương	Nữ	Kinh	03/08/1990	Lào Cai	Quản lý kinh tế	95.00	9.50	5.25	14.75	KV1
83	CH0737	Đoàn Văn Thường	Nam	Kinh	26/02/1991	Hà Tây	Quản lý kinh tế	78.00	6.00	8.50	14.50	
84	CH0162	Đường Mạnh Hà	Nam	Tày	24/08/1981	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	83.00	6.75	7.75	14.50	
85	CH0851	Nông Việt Vinh	Nam	Tày	12/03/1982	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	91.00	7.50	7.00	14.50	KV1
86	CH0114	Ma Đại Dương	Nam	Tày	13/12/1983	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	67.00	8.00	6.50	14.50	KV1
87	CH0632	Bế Văn Sự	Nam	Tày	23/09/1984	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	89.00	6.25	8.00	14.25	KV1
88	CH0628	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	Giáy	18/09/1986	Lào Cai	Quản lý kinh tế	86.00	6.00	8.00	14.00	KV1
89	CH0732	Đặng Thị Thương	Nữ	Kinh	18/02/1977	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	80.00	7.50	6.50	14.00	
90	CH0742	Nguyễn Mạnh Tiến	Nam	Kinh	09/01/1995	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	80.00	7.50	6.50	14.00	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
91	CH0347	Đỗ Thị Thiên Hương	Nữ	Kinh	16/06/1989	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	87.00	6.25	7.70	13.95	
92	CH0633	Nguyễn Thị Tám	Nữ	Kinh	05/02/1980	Văn Lãng	Quản lý kinh tế	83.00	6.75	7.00	13.75	KV1
93	CH0179	Trần Ngọc Hà	Nam	Kinh	10/03/1988	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	80.00	7.75	6.00	13.75	
94	CH0214	Lương Thị Hằng	Nữ	Nùng	11/01/1982	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	81.00	7.75	6.00	13.75	KV1
95	CH0567	Lê Văn Như	Nam	Kinh	26/05/1985	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	58.00	6.00	7.50	13.50	
96	CH0325	Tô Thị Huyền	Nữ	Kinh	02/02/1991	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	79.00	6.50	7.00	13.50	
97	CH0686	Phạm Thị Thoa	Nữ	Kinh	14/03/1982	Ninh Bình	Quản lý kinh tế	97.00	7.75	5.75	13.50	KV1
98	CH0243	Hoàng Đình Hiển	Nam	Tày	13/08/1981	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	79.00	8.25	5.25	13.50	KV1
99	CH0298	Đồng Thị Huệ	Nữ	Kinh	30/06/1989	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	89.00	8.50	5.00	13.50	
100	CH0382	Nguyễn Duy Khoa	Nam	Kinh	22/01/1989	Bắc Ninh	Quản lý kinh tế	71.00	6.25	7.00	13.25	
101	CH0019	Nông Việt Anh	Nam	Tày	06/04/1987	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	98.00	7.25	6.00	13.25	KV1
102	CH0504	Nguyễn Đức Nam	Nam	Kinh	31/01/1977	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	63.00	5.50	7.50	13.00	
103	CH0578	Nông Thị Kim Oanh	Nữ	Nùng	16/09/1978	Lạng Sơn	Quản lý kinh tế	78.00	6.00	7.00	13.00	KV1
104	CH0627	Mã Hoàng Sơn	Nam	Tày	28/10/1979	Yên Bái	Quản lý kinh tế	87.00	6.00	7.00	13.00	KV1
105	CH0373	Đỗ Duy Khánh	Nam	Kinh	08/11/1997	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	77.00	8.00	5.00	13.00	
106	CH0722	Trần Thị Thúy	Nữ	Kinh	15/06/1984	Hà Nam	Quản lý kinh tế	87.00	7.50	5.25	12.75	KV1
107	CH0802	Phạm Triệu Tuấn	Nam	Dao	24/09/1995	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	78.00	7.00	5.50	12.50	
108	CH0691	Giáp Văn Thu	Nam	Kinh	21/10/1988	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	76.00	7.00	5.00	12.00	
109	CH0814	Cao Thanh Tùng	Nam	Kinh	12/12/1994	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	71.00	6.25	5.25	11.50	
110	CH0870	Cù Xuân Thu	Nam	Kinh	26/11/1983	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	72.00	5.00	6.00	11.00	
111	CH0490	Nguyễn Ngọc Mạnh	Nam	Kinh	03/12/1980	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	54.00	6.00	5.00	11.00	
112	CH0471	Đoàn Thị Lưu	Nữ	Tày	04/06/1986	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	72.00	5.25	5.50	10.75	
113	CH0165	Hoàng Thị Hiền Hà	Nữ	Kinh	19/01/2009	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	79.00	5.25	5.25	10.50	
114	CH0315	Lê Thị Huyền	Nữ	Kinh	25/07/1995	Hà Nam	Quản lý kinh tế	78.00	5.00	5.25	10.25	
115	CH0310	Trịnh Quốc Huy	Nam	Kinh	06/04/1979	Hà Nam	Quản lý kinh tế	68.00	5.00	5.00	10.00	
116	CH0313	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ	Tày	07/11/1973	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	65.00	5.00	5.00	10.00	
117	CH0543	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ	Kinh	14/12/1993	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	75.00	9.25	9.50	18.75	
118	CH0083	Nguyễn Thị Huyền Diệu	Nữ	Kinh	14/92/1994	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	79.00	8.75	9.50	18.25	
119	CH0430	Bùi Thị Kiều Linh	Nữ	Kinh	05/07/1995	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	86.00	8.75	9.50	18.25	
120	CH0620	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Kinh	29/11/1994	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	73.00	8.75	9.50	18.25	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
121	CH0532	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam	Kinh	03/01/1990	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	72.00	8.75	9.00	17.75	
122	CH0370	Lương Thị Hướng	Nữ	Tày	16/04/1987	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	100.0	8.00	8.25	16.25	DT KV1
123	CH0154	Vũ Thạch Hiển Giang	Nam	Kinh	21/12/1988	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	90.00	9.75	6.25	16.00	
124	CH0445	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	Kinh	02/09/1998	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	87.00	7.25	8.50	15.75	
125	CH0542	Hồng Hồng Ngọc	Nữ	Hoa	19/11/1991	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	Miễn thi	6.50	9.00	15.50	
126	CH0219	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	Kinh	28/03/1998	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	80.00	7.25	7.50	14.75	
127	CH0808	Lê Việt Tuyên	Nam	Kinh	25/07/1987	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	61.00	8.25	6.50	14.75	
128	CH0819	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	Kinh	11/02/1996	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	77.00	6.50	7.50	14.00	
129	CH0055	Lê Hữu Chiến	Nam	Kinh	20/01/1990	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	76.00	7.75	6.25	14.00	
130	CH0129	Phạm Năng Điển	Nam	Kinh	13/02/1976	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	69.00	6.50	7.25	13.75	
131	CH0766	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	Kinh	20/11/1996	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	90.00	7.00	6.75	13.75	
132	CH0173	Nguyễn Thái Hà	Nam	Kinh	18/09/1978	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	62.00	7.25	6.50	13.75	
133	CH0820	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	Kinh	12/10/1987	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	76.00	8.75	5.00	13.75	
134	CH0787	Tống Quang Trung	Nam	Kinh	05/12/1989	Quảnh Ninh	Quản trị kinh doanh	77.00	5.00	7.00	12.00	

Ấn định danh sách có 134 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0456	Hoàng Long	Nam	Kinh	24/09/1986	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	85.00	9.00	7.50	16.50	
2	CH0472	Nguyễn Quỳnh Lưu	Nam	Kinh	03/02/1981	Hà Nội	Kỹ Thuật Điện	80.00	8.25	8.00	16.25	
3	CH0101	Nguyễn Đức Duy	Nam	Kinh	16/04/1986	Hà Nội	Kỹ Thuật Điện	64.00	8.00	8.00	16.00	
4	CH0794	Dương Gia Tuấn	Nam	Kinh	23/07/1995	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	85.00	8.00	8.00	16.00	
5	CH0126	Vũ Hải Đăng	Nam	Kinh	31/01/1986	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	76.00	8.50	7.50	16.00	
6	CH0629	Nguyễn Văn Sơn	Nam	Kinh	24/01/1995	Hà Nội	Kỹ Thuật Điện	84.00	7.00	8.50	15.50	
7	CH0805	Nguyễn Đăng Tuệ	Nam	Kinh	07/03/1989	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	60.50	8.50	7.00	15.50	
8	CH0780	Vũ Trọng	Nam	Kinh	17/07/1988	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	79.00	7.50	7.50	15.00	
9	CH0587	Dương Văn Phương	Nam	Kinh	23/09/1990	Hà Nội	Kỹ Thuật Điện	71.00	6.75	8.00	14.75	
10	CH0120	Nguyễn Văn Đại	Nam	Kinh	21/08/1991	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	65.00	6.50	8.00	14.50	
11	CH0680	Tạ Văn Thiệp	Nam	Kinh	04/04/1984	Bắc Giang	Kỹ Thuật Điện	69.00	6.75	7.50	14.25	
12	CH0688	Lê Văn Thọ	Nam	Kinh	01/02/1993	Thái Nguyên	Kỹ Thuật Điện	Miễn thi	6.50	7.50	14.00	
13	CH0075	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Kinh	24/02/1988	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	63.00	5.25	8.50	13.75	
14	CH0498	Nguyễn Văn Minh	Nam	Kinh	05/06/1991	Bắc Ninh	Kỹ Thuật Điện	64.00	7.00	6.50	13.50	
15	CH0225	Bùi Quang Hè	Nam	Kinh	28/02/1988	Hà Nội	Kỹ Thuật Điện	61.00	5.25	8.00	13.25	
16	CH0054	Nguyễn Văn Chéc	Nam	Kinh	19/01/1988	Bắc Ninh	Kỹ thuật Cơ khí	69.00	8.00	6.00	14.00	
17	CH0679	Dương Văn Thiết	Nam	Kinh	09/01/1979	Phú Bình	Kỹ thuật Cơ khí	76.00	7.50	5.50	13.00	
18	CH0343	Dương Thị Mai Hương	Nữ	Kinh	06/09/1980	Thái Nguyên	Kỹ thuật Cơ khí	76.00	6.00	5.50	11.50	
19	CH0530	Đoàn Thế Nghĩa	Nam	Kinh	14/09/1997	QN	Kỹ thuật cơ khí động lực	63.00	5.00	6.00	11.00	
20	CH0497	Nguyễn Quang Minh	Nam	Kinh	14/12/1990	Phú Thọ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	70.00	9.25	7.50	16.75	
21	CH0650	Nguyễn Trung Thành	Nam	Kinh	23/02/1981	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	70.00	6.25	8.00	14.25	

Ấn định danh sách có 021 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0031	Nguyễn Thị Bến	Nữ	Kinh	03/09/1982	Thái Bình	Chăn nuôi	64.00	9.00	9.00	18.00	
2	CH0821	Nguyễn Văn Tùng	Nam	Nùng	14/12/1988	Thái Nguyên	Chăn nuôi	90.00	6.00	8.00	14.00	KV1
3	CH0107	Nguyễn Duy Dũng	Nam	Kinh	08/07/1989	Bắc Ninh	Công nghệ sinh học	63.00	7.50	5.50	13.00	
4	CH0868	Vũ Thị Hồng Yến	Nữ	Kinh	23/08/1980	Cao Bằng	Khoa học cây trồng	94.00	9.50	9.00	18.50	KV1
5	CH0474	Nguyễn Tiến Lực	Nam	Kinh	04/02/1992	Nam Định	Khoa học cây trồng	81.00	8.50	8.50	17.00	
6	CH0080	Tải Minh Cường	Nam	Nùng	13/09/1988	Hà Giang	Khoa học cây trồng	64.00	7.00	8.50	15.50	KV1
7	CH0672	Lê Thị Hồng Thắng	Nữ	Kinh	01/01/1979	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng	97.00	8.50	7.00	15.50	KV1
8	CH0508	Trần Duy Năng	Nam	Kinh	30/12/1982	Nam Định	Khoa học cây trồng	66.00	8.00	7.00	15.00	
9	CH0598	Quách Thị Phương	Nữ	Kinh	17/10/1987	Thái Bình	Khoa học cây trồng	70.00	8.50	6.50	15.00	
10	CH0408	Trần Thị Lanh	Nữ	Tày	11/07/1994	Tuyên Quang	Khoa học môi trường	Miễn thi	9.25	9.00	18.25	KV1
11	CH0147	Lương Thu Giang	Nữ	Kinh	18/08/1992	Lao Cai	Khoa học môi trường	100.0	9.50	8.25	17.75	KV1
12	CH0004	Hoàng Tuấn Anh	Nam	Giáy	26/06/1994	Lào Cai	Khoa học môi trường	92.00	9.00	8.25	17.25	KV1
13	CH0834	Đào Phạm Diệu Vân	Nữ	Kinh	06/08/1996	Hải Dương	Khoa học môi trường	80.00	7.50	8.00	15.50	
14	CH0438	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	Kinh	03/08/1995	Thái Nguyên	Khoa học môi trường	92.00	7.50	7.00	14.50	
15	CH0268	Nông Chiu Hoàn	Nam	Tày	17/11/1987	Cao Bằng	Kinh tế nông nghiệp	90.00	9.50	9.00	18.50	KV1
16	CH0533	Phạm Trung Nghĩa	Nam	Tày	30/03/1989	Cao Bằng	Kinh tế nông nghiệp	66.00	10.00	8.50	18.50	KV1
17	CH0537	Bùi Thị Hồng Ngọc	Nữ	Tày	10/10/1990	Cao Bằng	Kinh tế nông nghiệp	74.00	10.00	8.50	18.50	KV1
18	CH0205	Phạm Lê Hạnh	Nữ	Kinh	22/03/1982	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	89.00	8.25	9.50	17.75	
19	CH0817	Lê Ngô Duy Tùng	Nam	Nùng	24/04/1989	Cao Bằng	Kinh tế nông nghiệp	93.00	9.75	7.00	16.75	KV1
20	CH0052	Hoàng Bích Châu	Nữ	Dao	03/12/1987	Cao Bằng	Kinh tế nông nghiệp	85.00	10.00	6.50	16.50	KV1
21	CH0063	Phạm Thế Chúc	Nam	Kinh	20/07/1980	Thái Bình	Kinh tế nông nghiệp	74.00	8.00	8.00	16.00	
22	CH0062	Phạm Văn Chung	Nam	Kinh	09/11/1977	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi	7.50	8.50	16.00	
23	CH0481	Trần Mai Lý	Nam	Kinh	01/08/1986	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	72.00	6.75	8.50	15.25	
24	CH0475	Trương Tuấn Lực	Nam	Kinh	14/04/1993	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	82.00	6.50	8.50	15.00	
25	CH0384	Phạm Đăng Khoa	Nam	Kinh	08/12/1984	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	74.00	8.50	6.50	15.00	
26	CH0057	Lê Trung Chính	Nam	Kinh	19/03/1987	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp	73.00	8.00	6.50	14.50	
27	CH0388	Nguyễn Hữu Khuyến	Nam	Kinh	01/05/1973	Thái Bình	Kinh tế nông nghiệp	76.00	8.25	5.00	13.25	
28	CH0455	Đỗ Danh Long	Nam	Kinh	26/09/1973	Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp	72.00	6.00	7.00	13.00	KV1
29	CH0034	Nguyễn Trọng Biên	Nam	Kinh	11/10/1992	Thái Bình	Kinh tế nông nghiệp	61.00	7.25	5.50	12.75	
30	CH0035	Trần Ngọc Biên	Nam		19/03/1993	Thái Bình	Kinh tế nông nghiệp	73.00	5.25	6.00	11.25	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
31	CH0309	Trần Đức Huy	Nam	Kinh	17/10/1983	Bắc Giang	Kinh tế nông nghiệp	60.00	5.00	5.00	10.00	
32	CH0105	Lò Chung Dũng	Nam	Thái	24/01/1989	Sơn La	Lâm học	68.00	8.00	7.50	15.50	KV1
33	CH0044	Dương Thị Bích	Nữ	Sán dìu	13/03/1993	Thái Nguyên	Lâm học	61.00	8.25	7.25	15.50	
34	CH0140	Nguyễn Văn Đức	Nam	Kinh	30/04/1993	Vĩnh Phúc	Lâm học	81.00	7.00	6.00	13.00	
35	CH0615	Nông Hữu Quyết	Nam	Tày	20/06/1980	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	65.00	9.50	8.00	17.50	KV1
36	CH0043	Tô Đức Bình	Nam		13/11/1981	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.00	8.50	17.50	KV1
37	CH0579	Nội Thu Oanh	Nữ	Tày	15/05/1978	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	89.00	9.00	8.00	17.00	KV1
38	CH0585	Đặng Chiều Phụng	Nam	Dao	15/11/1984	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	63.00	9.00	8.00	17.00	KV1
39	CH0516	Nông Thị Nga	Nữ	Tày	15/07/1990	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	77.00	9.50	7.50	17.00	KV1
40	CH0739	Quan Hồng Tiềm	Nữ	Tày	08/05/1997	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	87.00	9.50	7.50	17.00	KV1
41	CH0597	Nguyễn Trương Phương	Nam	Tày	18/01/1981	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.50	7.50	17.00	KV1
42	CH0446	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	Nùng	03/08/1982	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	82.00	8.75	8.00	16.75	KV1
43	CH0461	Quan Văn Long	Nam	Tày	08/08/1981	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	71.00	8.25	8.00	16.25	KV1
44	CH0241	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	Kinh	16/12/1988	Sơn La	Phát triển nông thôn	70.00	7.00	9.00	16.00	KV1
45	CH0792	Bùi Thế Tuân	Nam	Kinh	27/08/1981	Quảng Ninh	Phát triển nông thôn	83.00	8.00	8.00	16.00	KV1
46	CH0333	Quan Văn Hùng	Nam	Tày	25/04/1979	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	93.00	7.50	8.00	15.50	KV1
47	CH0853	Nguyễn Xuân Vĩnh	Nam	Tày	25/07/1991	Bắc Kạn	Phát triển nông thôn	86.00	7.50	8.00	15.50	KV1
48	CH0397	Tô Thị Kiều	Nữ	Tày	09/11/1978	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	88.00	8.00	7.50	15.50	KV1
49	CH0401	Quan Hồng Lam	Nữ	Tày	10/10/1978	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	70.00	8.00	7.50	15.50	KV1
50	CH0675	Toán Thị Thêu	Nữ		19/08/1985	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	77.00	9.00	6.50	15.50	KV1
51	CH0747	Nguyễn Văn Tiệp	Nam	Nùng	17/07/1986	Cao Bằng	Phát triển nông thôn	88.00	8.00	7.00	15.00	KV1
52	CH0740	Dương Quốc Tiến	Nam	Kinh	24/12/1988	Thái Nguyên	Quản lý tài nguyên rừng	75.00	8.50	9.00	17.50	
53	CH0813	Bùi Hoàng Tùng	Nam	Kinh	08/11/1985	Nghệ An	Quản lý tài nguyên rừng	67.00	7.50	8.75	16.25	
54	CH0280	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	Kinh	21/11/1980	Nghệ An	Quản lý tài nguyên rừng	60.50	7.00	9.00	16.00	
55	CH0829	Cao Văn Tư	Nam	Kinh	05/10/1986	Nghệ An	Quản lý tài nguyên rừng	85.00	7.00	9.00	16.00	
56	CH0606	Nguyễn Văn Quang	Nam	Kinh	05/11/1985	Nghệ An	Quản lý tài nguyên rừng	62.00	8.50	7.50	16.00	
57	CH0631	Trần Trường Sơn	Nam	Kinh	17/07/1987	Nghệ An	Quản lý tài nguyên rừng	74.00	8.50	7.00	15.50	
58	CH0070	Lý Học Cương	Nam	Dao	18/06/1993	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	87.00	10.00	7.50	17.50	KV1
59	CH0677	Trần Đức Trung Thiên	Nam	Tày	02/09/1988	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	66.00	8.50	8.00	16.50	KV1
60	CH0729	Nguyễn Thị Xuân Thủy	Nữ	Kinh	25/12/1993	Nghệ An	Quản lý đất đai	72.00	9.00	7.50	16.50	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
61	CH0123	Nguyễn Công Đạt	Nam	Kinh	03/10/1987	Nghệ An	Quản lý đất đai	57.00	7.50	8.50	16.00	
62	CH0601	Đinh Hồng Phượng	Nữ	Kinh	21/12/1998	Nam Định	Quản lý đất đai	60.00	8.00	8.00	16.00	
63	CH0089	Lò Xuân Du	Nam	Tày	12/08/1982	Hà Giang	Quản lý đất đai	76.00	8.50	7.50	16.00	KV1
64	CH0106	Ngô Thượng Dũng	Nam	Kinh	22/10/1990	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	69.00	8.50	7.50	16.00	
65	CH0844	Vũ Thanh Vân	Nam	Kinh	21/08/1970	Thái Bình	Quản lý đất đai	Miễn thi	8.00	8.00	16.00	
66	CH0029	Phạm Xuân Bách	Nam	Kinh	25/10/1991	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	94.00	8.25	7.50	15.75	
67	CH0678	Dương Công Thiều	Nam	Tày	24/12/1988	Lạng Sơn	Quản lý đất đai	75.00	7.50	8.00	15.50	KV1
68	CH0148	Ma Thị Giang	Nữ	Tày	23/11/1983	Bắc Kạn	Quản lý đất đai	89.00	8.00	7.50	15.50	KV1
69	CH0816	Lê Hữu Tùng	Nam	Kinh	08/02/1990	Thanh Hóa	Quản lý đất đai	56.00	8.00	7.50	15.50	
70	CH0630	Trần Thế Sơn	Nam	Kinh	25/01/1981	Vĩnh Phúc	Quản lý đất đai	80.00	9.00	6.50	15.50	
71	CH0450	Trịnh Thị Linh	Nữ	Kinh	18/04/1997	Nghệ An	Quản lý đất đai	81.00	6.75	8.25	15.00	
72	CH0058	Phạm Văn Chỉnh	Nam	Kinh	30/07/1983	Nam Định	Quản lý đất đai	71.00	7.00	8.00	15.00	
73	CH0791	Nguyễn Xuân Trường	Nam	Kinh	30/10/1989	Hà Giang	Quản lý đất đai	76.00	9.00	6.00	15.00	KV1
74	CH0662	Nguyễn Thu Thảo	Nữ		06/01/1998	Yên Bái	Quản lý đất đai	100.0	9.50	5.50	15.00	KV1
75	CH0006	Lê Duy Anh	Nam	Kinh	27/06/1993	Thái Nguyên	Quản lý đất đai	85.00	8.25	6.50	14.75	
76	CH0538	Đặng Nguyễn Quang Ngọc	Nam	Kinh	26/05/1994	Hà Nội	Quản lý đất đai	61.00	9.00	5.75	14.75	
77	CH0283	Lê Thị Hồng	Nữ	Kinh	20/12/1990	Thanh Hóa	Quản lý đất đai	53.00	8.50	6.00	14.50	
78	CH0563	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	Kinh	04/04/1981	Vĩnh Phúc	Quản lý đất đai	63.00	8.50	6.00	14.50	
79	CH0463	Lê Văn Luận	Nam	Kinh	03/04/1996	Nam Định	Quản lý đất đai	79.00	7.50	6.75	14.25	
80	CH0462	Phượng Lao Lớ	Nam	Dao	27/06/1988	Hà Giang	Quản lý đất đai	77.00	7.75	6.50	14.25	KV1
81	CH0788	Lương Văn Truyền	Nam	Tày	26/12/1985	Tuyên Quang	Quản lý đất đai	82.00	8.00	6.25	14.25	KV1
82	CH0759	Trần Quốc Toản	Nam	Kinh	18/08/1977	Ninh Bình	Quản lý đất đai	81.00	7.50	6.50	14.00	
83	CH0398	Võ Thúy Kiều	Nữ	Kinh	25/09/1994	Nghệ An	Quản lý đất đai	77.00	7.00	6.50	13.50	
84	CH0850	Nguyễn Quang Vinh	Nam	Kinh	22/05/1982	Thái Bình	Quản lý đất đai	82.00	7.50	5.75	13.25	
85	CH0803	Trần Văn Tuấn	Nam	Kinh	27/02/1996	Nghệ An	Quản lý đất đai	62.00	6.00	7.00	13.00	
86	CH0330	Lê Đình Hùng	Nam	Kinh	09/09/1986	Nghệ An	Quản lý đất đai	77.00	6.50	6.50	13.00	KV1
87	CH0351	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Kinh	27/05/1985	Nghệ An	Quản lý đất đai	74.00	6.50	6.50	13.00	
88	CH0172	Nguyễn Quốc Hà	Nam	Kinh	07/02/1985	Thái Bình	Quản lý đất đai	74.00	6.50	6.00	12.50	
89	CH0281	Trương Văn Hòa	Nam	Kinh	01/05/1985	Tuyên Quang	Quản lý đất đai	64.00	7.50	5.00	12.50	KV1
90	CH0833	Bùi Thị Như Vân	Nữ	Kinh	14/12/1984	Hải Phòng	Quản lý đất đai	73.00	6.50	5.00	11.50	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 4 NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

(Kèm theo quyết định số: 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	Số BD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
								N.Ngữ + Ưu tiên	Cơ bản + Ưu tiên	Chủ chốt	CS + CB + Ưu tiên	
91	CH0690	Dương Thị Thu	Nữ	Kinh	05/04/1986	Thái Nguyên	Thú y	73.00	9.25	8.50	17.75	
92	CH0215	Nguyễn Bích Hằng	Nữ	Kinh	26/10/1983	Lạng Sơn	Thú y	82.00	9.50	8.00	17.50	KV1
93	CH0826	Nguyễn Công Tú	Nam	Kinh	27/02/1981	Thái Nguyên	Thú y	64.00	7.50	8.50	16.00	

Ấn định danh sách có 093 thí sinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công